

Tranh Chấp Nhãn Hiệu Và Quy Trình Tố Tụng Tại Việt Nam

Hệ thống pháp luật về **sở hữu trí tuệ (SHTT)** của Việt Nam đã phát triển nhanh chóng trong hai thập kỷ qua. Việt Nam là thành viên của nhiều điều ước quốc tế đa phương quan trọng như **Công ước Paris (Paris Convention)**, **Hiệp định TRIPS**, **Thỏa ước Madrid/Nghị định thư Madrid**, **Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA)** cùng nhiều hiệp định song phương khác. Các điều ước này, cùng với **Luật SHTT** (được sửa đổi, bổ sung năm 2022), **Bộ luật Dân sự (2015)**, **Bộ luật Tố tụng dân sự (CPC) (2015)**, **Bộ luật Hình sự**, **Bộ luật Tố tụng hình sự** và các văn bản hướng dẫn thi hành (như **Nghị định 65/2023/NĐ-CP**, **Nghị định 99/2013/NĐ-CP**, v.v.) tạo thành nền tảng cốt lõi của hệ thống bảo hộ nhãn hiệu tại Việt Nam.

Việt Nam cung cấp nhiều cơ chế để **chủ sở hữu nhãn hiệu thực thi quyền** của mình, bao gồm: **biện pháp hành chính**, **khởi kiện dân sự**, **truy cứu trách nhiệm hình sự**, và **biện pháp kiểm soát biên giới**. Mỗi cơ chế có quy trình, ưu điểm và thách thức riêng; do đó, việc hiểu rõ toàn bộ quy trình - từ giai đoạn điều tra, nộp đơn, thụ lý, xét xử cho đến các biện pháp khắc phục hậu quả - có ý nghĩa then chốt đối với việc thực thi quyền một cách hiệu quả.

Hướng dẫn này do **KENFOX IP & Law Office** - tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được cấp phép hành nghề tại Việt Nam - biên soạn, nhằm cung cấp **phân tích chuyên sâu về khung pháp lý điều chỉnh hành vi xâm phạm nhãn hiệu tại Việt Nam**, làm rõ **tiêu chí và phương pháp xác định yếu tố xâm phạm**, đồng thời đưa ra **nhận định thực tiễn về các thách thức trong quá trình thực thi quyền** và **khuyến nghị chiến lược quản trị rủi ro phù hợp** cho chủ thể quyền.

1. Tổng Quan Về Các Cơ Chế Thực Thi Quyền Nhãn Hiệu Tại Việt Nam

Luật SHTT quy định một cơ chế thực thi đa dạng, cho phép **chủ sở hữu nhãn hiệu** chủ động bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Chủ sở hữu nhãn hiệu được trao nhiều phương án để thực thi quyền, từ việc áp dụng **biện pháp công nghệ**, gửi **yêu cầu trực tiếp chấm dứt hành vi xâm phạm**, đến việc yêu cầu **cơ quan nhà nước có thẩm quyền can thiệp** hoặc khởi xướng **thủ tục tố tụng (tòa án hoặc trọng tài)**. Đồng thời, họ có thể lựa chọn áp dụng các **biện pháp dân sự, hành chính, hình sự** hoặc **biện pháp kiểm soát biên giới** theo quy định tại **Điều 198 và Điều 199 Luật SHTT**, cụ thể như sau:

- **Biện pháp dân sự:** Chủ sở hữu nhãn hiệu có thể khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu các biện pháp khắc phục sau:
 - ✓ **buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;**
 - ✓ **bồi thường thiệt hại;** và
 - ✓ **các biện pháp dân sự khác theo quy định pháp luật.**
- **Biện pháp hình sự:** Trong các trường hợp nghiêm trọng liên quan đến **hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả mạo nhãn hiệu**, chủ sở hữu nhãn hiệu có thể nộp đơn tố giác đến **Cơ quan Cảnh sát Kinh tế** theo quy định tại **Điều 153 Bộ luật Tố tụng hình sự**. Nếu bị kết tội, bên vi phạm có thể phải chịu **phạt tiền, phạt tù hoặc đồng thời cả hai hình phạt**.
- **Biện pháp hành chính:** Chủ sở hữu nhãn hiệu có thể nộp đơn yêu cầu xử lý đến **các cơ quan thực thi hành chính của Việt Nam**, bao gồm cơ quan quản lý thị trường, thanh tra chuyên ngành, công an kinh tế, v.v., với thẩm quyền:
 - ✓ **ra quyết định buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;**
 - ✓ **xử phạt vi phạm hành chính (impose fines);** và
 - ✓ **buộc tiêu hủy hàng hóa vi phạm.**
- **Biện pháp kiểm soát biên giới:** Cơ quan Hải quan có quyền **tạm dừng làm thủ tục hải quan** đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT tại cửa khẩu. Sau đó, chủ sở hữu nhãn hiệu có thể thực hiện các hành động tiếp theo, như **khởi kiện ra Tòa án**, nhằm ngăn chặn việc thông quan và giải phóng lô hàng.

Biện pháp hỗ trợ & chiến lược:

- **Thực hiện giám định sở hữu trí tuệ:** Bao gồm việc yêu cầu **Viện SHTT Quốc gia** và/hoặc **Cục SHTT Việt Nam** cung cấp **kết luận giám định hoặc ý kiến chuyên môn** về hành vi xâm phạm nhãn hiệu, làm cơ sở chứng cứ cho quá trình xử lý.
- **Trọng tài:** Cơ chế trọng tài có thể được áp dụng đối với các tranh chấp nhãn hiệu mang tính chất thương mại. Tuy nhiên, trên thực tế, phương thức này chưa được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.
- **Hòa giải:** Các bên có thể lựa chọn giải quyết tranh chấp thông qua **hòa giải**, với sự hỗ trợ của **bên thứ ba trung lập**, nhằm đạt được thỏa thuận giải quyết tranh chấp trên cơ sở tự nguyện.

2. Các Cơ Chế Thực Thi

Việc thực thi quyền nhãn hiệu tại Việt Nam có thể được tiến hành thông qua nhiều cơ chế khác nhau, mỗi cơ chế đều có ưu điểm và hạn chế riêng. Việc hiểu rõ các cơ chế này cũng như những thách thức thực tiễn trong quá trình áp dụng là yếu tố then chốt để đánh giá **khả năng thành công** và **mức độ hiệu quả của biện pháp khắc phục** trong trường hợp xảy ra hành vi xâm phạm:

2.1. Thực thi hành chính:

Nhiều chủ sở hữu nhãn hiệu lựa chọn biện pháp hành chính để xử lý hành vi xâm phạm do cơ chế này thường **nhANH HƠN và ít tốn kém HƠN** so với khởi kiện tại Tòa án. **Luật SHTT (Điều 211)** cho phép các cơ quan như **Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ** xử lý các hành vi xâm phạm gây thiệt hại cho chủ sở hữu nhãn hiệu, người tiêu dùng hoặc lợi ích xã hội.

Thủ tục hành chính thường bắt đầu bằng việc [nộp đơn yêu cầu xử lý vi phạm đến cơ quan có thẩm quyền](#), sau đó cơ quan này có thể tiến hành **kiểm tra, thanh tra đột xuất mà không cần thông báo trước cho bên vi phạm**. Nếu xác định có hành vi xâm phạm, cơ quan chức năng có thể áp dụng các **biện pháp xử phạt vi phạm hành chính**, bao gồm:

- **phạt tiền** (lên đến **500 triệu đồng Việt Nam**, tương đương khoảng **20.000 USD**, tùy theo giá trị hàng hóa vi phạm);
- **tịch thu và tiêu hủy** hàng hóa hoặc phương tiện vi phạm; và
- **buộc chấm dứt hành vi xâm phạm**.

Các biện pháp này có thể **ngăn chặn hành vi xâm phạm trong thời gian tương đối nhanh** (thường trong vòng vài tháng). Tuy nhiên, biện pháp hành chính cũng tồn tại một số hạn chế, bao gồm: **không có cơ chế bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu nhãn hiệu** (không được tuyên bồi thường); mức phạt tiền nhìn chung không cao và đôi khi bị xem như **chi phí kinh doanh** đối với các doanh nghiệp vi phạm quy mô lớn; tình trạng tái phạm có thể xảy ra do **hiệu quả răn đe chưa đủ mạnh**; các quyết định xử lý hành chính có thể thiếu tính nhất quán giữa các vụ việc; và mức độ minh bạch trong việc đánh giá các vấn đề pháp lý phức tạp về nhãn hiệu còn hạn chế (các cơ quan này cũng có thể yêu cầu **ý kiến chuyên môn/giám định**).

Mặc dù có các hạn chế nêu trên, **biện pháp xử lý vi phạm hành chính** vẫn là một kênh thực thi hiệu quả để đạt được **biện pháp khắc phục mang tính tức thời**, đặc biệt trong việc **tổ chức kiểm tra, xử lý tại cơ sở sản xuất/kinh doanh** và **nhANH chóng áp dụng các biện pháp ngăn chặn, tạm giữ, thu giữ, buộc loại bỏ hàng hóa vi phạm khỏi kênh lưu thông**, qua đó hạn chế nguy cơ thiệt hại tiếp tục phát sinh và ngăn chặn hành vi vi phạm lan rộng. Trên thực tiễn, nhiều doanh nghiệp nước ngoài thường **ưu tiên triển khai biện pháp hành chính ở giai đoạn đầu** như một bước đi chiến lược nhằm **tạo sức ép tuân thủ đối với bên vi phạm, giảm thiểu thiệt hại đang diễn ra và thu thập, củng cố chứng cứ**. Sau đó, tùy theo mục tiêu bảo vệ quyền, chủ thể quyền sẽ **cân nhắc khởi kiện dân sự** khi cần **yêu cầu bồi thường thiệt hại** và/hoặc **đề nghị Tòa án buộc chấm dứt hành vi xâm phạm bằng phán quyết có hiệu lực lâu dài**.

2.2. Tố tụng Dân sự:

Việc khởi kiện vụ án xâm phạm nhãn hiệu tại **Tòa án** là con đường duy nhất để yêu cầu **bồi thường thiệt hại bằng tiền** hoặc yêu cầu Tòa án **buộc chấm dứt hành vi xâm phạm** và các biện pháp khắc phục khác.

Trong một vụ kiện dân sự, chủ sở hữu nhãn hiệu có thể yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp sau:

- **buộc chấm dứt hành vi xâm phạm**
- **biện pháp khẩn cấp tạm thời** (mặc dù trên thực tế rất hiếm khi được chấp nhận);

- **bồi thường thiệt hại;**
- **buộc xin lỗi, cải chính công khai; và**
- **tiêu hủy hàng hóa vi phạm.**

Tuy nhiên, tố tụng dân sự tại Việt Nam thường **kéo dài và phức tạp về mặt thủ tục**. Thời gian giải quyết ở cấp sơ thẩm có thể mất từ **1-2 năm** để có bản án, và nếu có kháng cáo, quá trình xét xử tại **Tòa án nhân dân cấp cao** có thể kéo dài thêm **một năm hoặc hơn**.

Các Tòa án Việt Nam nhìn chung **áp dụng thận trọng** đối với **biện pháp khẩn cấp tạm thời** trong tố tụng dân sự về nhân hiệu. Trên thực tiễn, **việc Tòa án chấp nhận và ban hành biện pháp khẩn cấp tạm thời trong các vụ án nhân hiệu là rất hiếm**, chủ yếu do **ngưỡng chứng minh cao** (đặc biệt đối với yêu cầu chứng minh tính cấp thiết, nguy cơ thiệt hại khó khắc phục và căn cứ sơ bộ về quyền) cũng như **tâm lý dè dặt khi can thiệp trước khi vụ án được xét xử đầy đủ**.

Ngay cả sau khi xét xử, việc Tòa án **tuyên bố ra lệnh buộc chấm dứt hành vi xâm phạm** (injunction) - dù **về mặt pháp lý là biện pháp có thể được xem xét áp dụng** - cũng không phổ biến trong thực tiễn bản án. Lý do thường gặp là **tại thời điểm Tòa án ra bản án, hành vi bị cho là xâm phạm đã chấm dứt hoặc văn bằng bảo hộ đã hết hiệu lực**, dẫn đến việc biện pháp mang tính “cấm/không làm” không còn ý nghĩa hoặc khó bảo đảm tính khả thi khi thi hành (tình huống này đã từng được ghi nhận trong ít nhất một vụ việc đáng chú ý thuộc lĩnh vực được phẩm).

Một thách thức khác là **trình độ chuyên môn của thẩm phán**. Cho đến nay, Việt Nam chưa có hệ thống **thẩm phán chuyên trách về SHTT**, do đó các vụ án nhân hiệu thường do thẩm phán dân sự chung thụ lý. Tính chất kỹ thuật và phức tạp của các vụ việc khiến Tòa án phải **phụ thuộc đáng kể vào ý kiến giám định/chuyên gia**, và thường tiến hành thận trọng, dẫn đến kéo dài thời gian giải quyết.

Có cơ sở để kỳ vọng rằng **Tòa án chuyên trách về SHTT** - đã được **phê duyệt thành lập vào năm 2024** - khi chính thức đi vào hoạt động sẽ góp phần **nâng cao năng lực chuyên môn, chuẩn hóa cách tiếp cận chứng cứ và tiêu chuẩn áp dụng pháp luật**, qua đó tăng cường tính nhất quán và dự đoán được trong hoạt động xét xử các tranh chấp SHTT. Tuy nhiên, **trước thời điểm các Tòa án chuyên trách này vận hành thực tế** và hình thành **án lệ/thực tiễn xét xử ổn định**, chủ sở hữu nhân hiệu vẫn cần tính đến mức độ **biến thiên nhất định** trong kết quả giải quyết vụ án tại Tòa án, bao gồm khác biệt về **đánh giá chứng cứ, cách hiểu/áp dụng quy định chuyên ngành, và mức độ sẵn sàng áp dụng các biện pháp tư pháp** trong từng vụ việc cụ thể.

So sánh biện pháp hành chính với biện pháp dân sự:

“**Biện pháp Hành chính**” tập trung vào việc **chấm dứt ngay lập tức hành vi xâm phạm**, thường thông qua các đợt kiểm tra, xử lý thị trường (market raids), và áp dụng **chế tài xử phạt** đối với bên vi phạm, như **phạt tiền, tịch thu hoặc tiêu hủy hàng hóa vi phạm**. Cơ chế này ưu tiên mục tiêu **răn đe và nhanh chóng loại bỏ sản phẩm xâm phạm khỏi thị trường**.

Ngược lại, “**Biện pháp Dân sự**” tập trung vào việc **giải quyết tranh chấp theo thủ tục tố tụng chính thức**, xác lập **phán quyết tư pháp có giá trị chung thẩm về hành vi xâm phạm**, và buộc bên vi phạm **bồi thường thiệt hại** cho chủ sở hữu nhân hiệu.

Bảng dưới đây tóm tắt sự khác biệt về mặt vận hành và chiến lược giữa hai cơ chế chính trong thực thi quyền nhân hiệu tại Việt Nam:

Tiêu chí	Thủ tục Hành chính (Răn đe)	Thủ tục Tố tụng Dân sự (Bồi thường)
Cơ quan có thẩm quyền	Thanh tra Khoa học & Công nghệ, Hải quan, Ủy ban nhân dân các cấp	Tòa án nhân dân (Tòa Kinh tế, Tòa chuyên trách SHTT)
Mục tiêu chính	Chấm dứt hành vi xâm phạm, áp dụng chế tài (phạt tiền, tịch thu/tiêu hủy)	Bồi thường thiệt hại, phán quyết tư pháp có giá trị xác định dứt điểm, lệnh cấm vĩnh viễn
Tốc độ/Thời gian xử lý	Nhanh (thông thường 1–2 tháng để hoàn tất xử lý)	Kéo dài (thông thường từ 12 tháng trở lên cho cấp sơ thẩm, chưa kể giai đoạn phúc thẩm)
Biện pháp xử lý	Phạt tiền, tịch thu/tiêu hủy, buộc chấm dứt hành vi xâm phạm	Bồi thường thiệt hại, lệnh cấm vĩnh viễn, xin lỗi công khai, tiêu hủy
Yêu cầu bồi thường theo luật định	Không áp dụng	Có thể áp dụng

Yêu cầu về hồ sơ, tài liệu	Đơn giản, gọn nhẹ (Bản sao Giấy chứng nhận nhãn hiệu, Giấy ủy quyền có chứng thực/công chứng)	Tuân thủ nghiêm ngặt (Giấy chứng nhận nhãn hiệu, Đơn khởi kiện và Giấy ủy quyền được công chứng & hợp pháp hóa lãnh sự)
-----------------------------------	---	---

2.3 Chế tài hình sự:

Hành vi **làm giả nhãn hiệu ở mức độ nghiêm trọng** có thể dẫn đến **truy cứu trách nhiệm hình sự**. Biện pháp hình sự chỉ được áp dụng khi có hành vi **cố ý sử dụng nhãn hiệu giả mạo hoặc chỉ dẫn địa lý** - tức là sử dụng dấu hiệu **trùng hoặc tương tự đến mức khó phân biệt** với nhãn hiệu đã được đăng ký cho cùng hàng hóa/dịch vụ.

Trường hợp **chỉ tương tự gây nhầm lẫn** thông thường thường được xử lý theo **con đường hành chính hoặc dân sự**, không xử lý hình sự.

Các chế tài có thể bao gồm **phạt tiền và phạt tù** (Bộ luật Hình sự phân loại tội phạm thành “ít nghiêm trọng”, “nghiêm trọng” và “rất nghiêm trọng”). Tội xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu theo **Điều 226 Bộ luật Hình sự (Luật số 100/2015/QH13, đã được sửa đổi, bổ sung)** được khởi tố theo **yêu cầu của người bị hại/chủ thể quyền**; cơ quan công an hiếm khi tự mình khởi tố nếu không có yêu cầu này (trong thực tiễn, thường áp dụng biện pháp kiểm tra, xử lý hành chính trước, sau đó nâng cấp xử lý khi đủ ngưỡng), ngoại trừ các trường hợp **sản xuất, buôn bán hàng giả quy mô lớn**. Cơ quan điều tra có thể yêu cầu cung cấp **hàng hóa chính hãng để đối chiếu**. Thủ tục hình sự thường được áp dụng đối với các vụ việc có **quy mô lớn, liên quan đến hàng hóa nguy hiểm hoặc tái phạm nhiều lần**.

Một hành vi xâm phạm nhãn hiệu có yếu tố cố ý chỉ bị coi là tội phạm khi đạt đến **ngưỡng định lượng nhất định**. Cơ quan có thẩm quyền sẽ không truy cứu trách nhiệm hình sự trừ khi hành vi xâm phạm được thực hiện:

- **Vi mục đích thương mại; VÀ**
- **Đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng định lượng sau:**
 - ✓ **Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng Việt Nam (khoảng 4.000 USD) trở lên;**
 - ✓ **Gây thiệt hại cho chủ sở hữu nhãn hiệu từ 200.000.000 đồng Việt Nam (khoảng 8.000 USD) trở lên;**
 - ✓ **Giá trị hàng hóa vi phạm từ 200.000.000 đồng Việt Nam (khoảng 8.000 USD) trở lên.**

Nếu hành vi không đạt các ngưỡng nêu trên, vụ việc sẽ được xử lý theo **biện pháp hành chính hoặc dân sự**.

Mức hình phạt tương ứng: phạt tiền từ **50 triệu đến 500 triệu đồng** hoặc **cải tạo không giam giữ đến 03 năm**. Trường hợp có tình tiết tăng nặng (có tổ chức; tái phạm; thu lợi bất chính từ 300 triệu đồng trở lên; gây thiệt hại hoặc giá trị hàng hóa từ 500 triệu đồng trở lên) có thể bị phạt tiền đến **1 tỷ đồng** hoặc **phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm**.

Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại (Corporate liability): Mức phạt tiền khởi điểm từ **100 triệu đến 300 triệu đồng**, và có thể tăng lên đến **1–3 tỷ đồng** hoặc bị **đình chỉ hoạt động có thời hạn** trong trường hợp nghiêm trọng; ngoài ra, có thể áp dụng các hình phạt bổ sung (ví dụ: **cấm huy động vốn**, **cấm kinh doanh** trong một số lĩnh vực nhất định).

2.4. Biện pháp Hải quan và Kiểm soát Biên giới:

Luật Hải quan của Việt Nam, kết hợp với **Luật SHTT**, quy định các biện pháp kiểm soát tại biên giới nhằm hỗ trợ chủ sở hữu nhãn hiệu ngăn chặn hàng hóa xâm phạm nhập khẩu hoặc xuất khẩu khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Chủ sở hữu nhãn hiệu có thể **đăng ký bảo hộ nhãn hiệu** với cơ quan **Hải quan Việt Nam** và yêu cầu giám sát đối với các lô hàng cụ thể. Sau khi được ghi nhận, cơ quan Hải quan sẽ **thông báo cho chủ thể quyền** hoặc **tạm dừng làm thủ tục hải quan** nếu phát hiện hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm tại cửa khẩu.

Trong trường hợp đó, chủ sở hữu nhãn hiệu có một khoảng thời gian ngắn (thông thường **10 ngày làm việc**, có thể gia hạn thêm **10 ngày làm việc**) để **kiểm tra lô hàng** và tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết (bằng biện pháp hành chính hoặc dân sự) nhằm xác nhận hành vi xâm phạm.

Cơ chế này đặc biệt hữu ích trong việc xử lý **hàng giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng hóa xâm phạm nhãn hiệu nhập khẩu**, do có thể ngăn chặn chúng trước khi xâm nhập vào thị trường nội địa. Việt Nam áp dụng **Hệ thống Đăng ký Kiểm soát Hải quan tập trung**: yêu cầu được nộp tại **Cục Điều tra chống buôn lậu/Tổng cục Hải quan** sẽ được chuyển đến tất cả các chi cục hải quan địa phương để thực thi.

Trên thực tế, biện pháp hải quan thường được sử dụng phổ biến trong các vụ việc liên quan đến **hàng giả mạo nhãn hiệu**; tuy nhiên, chủ sở hữu nhãn hiệu - đặc biệt trong các lĩnh vực **dược phẩm, điện tử, thiết bị cơ khí** - cũng thường xuyên áp dụng công cụ này.

Một thách thức đặt ra là cán bộ hải quan có thể không đủ điều kiện để đánh giá ngay tại chỗ các vấn đề nhãn hiệu phức tạp; do đó, việc **phối hợp chặt chẽ** và cung cấp **tài liệu hướng dẫn nhận diện rõ ràng** là yếu tố then chốt. Ngoài ra, khi yêu cầu tạm dừng thông quan lô hàng, chủ sở hữu nhãn hiệu phải **nộp khoản tiền bảo đảm** để bảo đảm chi phí trong trường hợp sau đó xác định hàng hóa không xâm phạm.

Mặc dù mang tính **phòng ngừa và ngăn chặn ban đầu**, các biện pháp như **tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc tạm giữ hàng hóa** chỉ có giá trị **tạm thời** và **không thay thế cho việc phải có một kết luận xử lý về nội dung** thông qua con đường hành chính hoặc dân sự để có cơ sở pháp lý cho việc **tịch thu và xử lý/tiêu hủy hàng hóa vi phạm**.

2.5. Những Thách Thức Trong Thực Thi và Các Vấn Đề Thực Tiễn:

Việc thực thi quyền nhãn hiệu tại Việt Nam đặt ra nhiều thách thức đáng kể:

- **Năng lực xét xử của Tòa án (Judicial Capacity):** Như đã đề cập, các Tòa án hiện nay còn hạn chế về kinh nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực nhãn hiệu. Điều này dẫn đến thời gian giải quyết kéo dài và, trong một số trường hợp, sự thận trọng hoặc dè dặt khi áp dụng đầy đủ các biện pháp khắc phục như **lệnh cấm (injunctions)** hoặc **mức bồi thường thiệt hại lớn**. Chủ sở hữu nhãn hiệu thường gặp khó khăn trong việc chứng minh và lượng hóa thiệt hại theo yêu cầu nghiêm ngặt của Tòa án. Các Tòa án Việt Nam yêu cầu phải có **chứng cứ về thiệt hại thực tế và mối quan hệ nhân quả trực tiếp** giữa hành vi xâm phạm và tổn thất (ví dụ: lợi nhuận bị mất), điều này đặc biệt khó đối với chủ sở hữu nhãn hiệu nước ngoài không có dữ liệu bán hàng tại Việt Nam. Trên thực tế, nhiều yêu cầu bồi thường bị bác bỏ hoặc chỉ được chấp nhận ở mức thấp do không chứng minh được mối quan hệ nhân quả đầy đủ. Ví dụ, trong một vụ việc gần đây, nguyên đơn yêu cầu bồi thường khoảng **500 triệu đồng**, nhưng cuối cùng chỉ được Tòa án chấp nhận khoảng **59 triệu đồng** (tương đương khoảng 2.600 USD), chủ yếu là chi phí luật sư có chứng từ. Điều này cho thấy Tòa án Việt Nam có xu hướng chỉ tuyên **mức bồi thường mang tính tượng trưng hoặc hoàn trả chi phí**, trừ khi thiệt hại đáng kể được chứng minh một cách cụ thể và thuyết phục.
- **Giới hạn của biện pháp hành chính (Administrative Limits):** Mặc dù nhanh chóng, biện pháp hành chính không cho phép yêu cầu bồi thường thiệt hại mà chỉ áp dụng **xử phạt vi phạm hành chính**. Mức phạt bị giới hạn (thường không vượt quá vài chục nghìn USD), do đó có thể không đủ sức răn đe đối với các bên vi phạm có tiềm lực tài chính mạnh. Ngoài ra, sau khi vụ việc hành chính được xử lý, bên vi phạm về lý thuyết có thể tiếp tục hoạt động tại địa điểm hoặc dưới hình thức khác, buộc chủ thể quyền phải nộp đơn mới – bởi quyết định hành chính không tạo ra **lệnh cấm dài hạn**. Nhiều chủ sở hữu nhãn hiệu cho rằng kết quả xử lý hành chính, dù nhanh chóng, “hiếm khi đáp ứng đầy đủ” mục tiêu bảo vệ quyền của họ.
- **Chiến thuật trì hoãn (Delay Tactics):** Bên bị cáo buộc xâm phạm tại Việt Nam thường sử dụng chiến thuật trì hoãn, phổ biến nhất là **nộp đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực nhãn hiệu tại Cục SHTT** nhằm kéo dài quá trình xử lý. Như đã nêu, nhiều cơ quan thực thi (bao gồm Tòa án và cơ quan hành chính) có xu hướng **tạm đình chỉ vụ việc** trong khi chờ kết quả giải quyết vấn đề hiệu lực văn bằng, quá trình này có thể kéo dài nhiều năm. Tuy nhiên, một bản án năm 2023 đã tạo tiền lệ tích cực khi Tòa án vẫn tiếp tục xét xử vụ xâm phạm mặc dù có đơn yêu cầu hủy hiệu lực song song, nhấn mạnh rằng Luật Sở hữu trí tuệ không bắt buộc phải tạm đình chỉ. Điều này cho thấy xu hướng hạn chế việc lợi dụng thủ tục để trì hoãn, song chủ sở hữu nhãn hiệu vẫn cần chuẩn bị cho **khả năng thời gian giải quyết kéo dài** nếu bị đơn tích cực tranh chấp hiệu lực.
- **Hạn chế về nguồn lực và nhận thức (Resource and Awareness Gaps):** Một số doanh nghiệp trong nước (đặc biệt ở một số ngành nghề nhất định) vẫn còn hạn chế về nhận thức đối với **quyền nhãn hiệu**. Do đó, hành vi xâm phạm không phải lúc nào cũng là làm giả có chủ ý mà có thể xuất phát từ việc không nhận thức đầy đủ về sự tồn tại của quyền bảo hộ. Tuy nhiên, ngay cả khi đã được thông báo, một số bên vi phạm vẫn không nghiêm túc chấm dứt hành vi cho đến khi có biện pháp xử lý chính thức. Ở phía cơ quan thực thi, một số cơ quan và Tòa án địa phương còn hạn chế về nguồn lực và chuyên môn kỹ thuật,

dẫn đến việc phải phụ thuộc vào **ý kiến chuyên gia bên ngoài** hoặc cơ quan cấp trên. Sự thiếu thống nhất trong thực tiễn xét xử cũng là một vấn đề – các vụ việc tương tự có thể dẫn đến kết quả khác nhau tùy thuộc vào cơ quan giải quyết hoặc chuyên gia được tham vấn.

- **Thực thi hình sự (Criminal Enforcement):** Trách nhiệm hình sự chủ yếu áp dụng đối với hành vi **giả mạo nhãn hiệu**; các trường hợp chỉ “tương tự gây nhầm lẫn” thường không đạt ngưỡng xử lý hình sự và được xử lý theo con đường hành chính hoặc dân sự. Chủ thể quyền phải chứng minh rằng dấu hiệu vi phạm **trùng hoặc gần như trùng** với nhãn hiệu đã đăng ký và áp dụng cho cùng hàng hóa/dịch vụ. Vụ án hình sự đòi hỏi chứng minh **yếu tố cố ý**, thiệt hại đáng kể hoặc quy mô xâm phạm lớn (ví dụ: giá trị hàng hóa trên 100 triệu đồng). Tiêu chuẩn chứng minh trong trách nhiệm hình sự cao hơn đáng kể so với trách nhiệm hành chính. Bên vi phạm thường viện dẫn các lập luận như: “Tôi chỉ là người bán lại và tin rằng hàng hóa là chính hãng”, “Tôi mua từ bên thứ ba”, hoặc “Tôi không biết nhãn hiệu này đã được đăng ký tại Việt Nam”. Việc chứng minh **trạng thái ý chí (mens rea)** đòi hỏi điều tra sâu, ví dụ: thu thập thông tin liên lạc nội bộ hoặc chứng minh họ là nhà sản xuất.

Trên thực tế, xử lý hình sự còn hạn chế. Năm 2023, trong số 776 vụ xâm phạm sở hữu trí tuệ được giải quyết, chỉ có **05 vụ** được xử lý theo thủ tục hình sự. Nguyên nhân bao gồm hạn chế về đào tạo chuyên sâu, kiến thức và nguồn lực trong thực thi pháp luật về SHTT.

Mặc dù tồn tại những thách thức nêu trên, môi trường [thực thi quyền SHTT tại Việt Nam](#) đang từng bước được cải thiện. Việc thành lập **Tòa án chuyên trách về SHTT** dự kiến vào năm 2025 được kỳ vọng sẽ nâng cao trình độ chuyên môn xét xử. Đồng thời, các cam kết của Việt Nam trong các hiệp định thương mại thế hệ mới (như **CPTPP** và **EVFTA**) cũng đang thúc đẩy tiêu chuẩn bảo hộ và thực thi quyền ở mức cao hơn.

Chủ sở hữu nhãn hiệu nên cân nhắc kỹ lưỡng ưu và nhược điểm của từng cơ chế thực thi, và trong nhiều trường hợp có thể áp dụng **chiến lược kết hợp** - ví dụ: tiến hành kiểm tra hành chính để nhanh chóng chấm dứt hành vi xâm phạm, sau đó khởi kiện dân sự để yêu cầu bồi thường thiệt hại. Việc lựa chọn phương án phù hợp sẽ phụ thuộc vào **mức độ khẩn cấp, tầm quan trọng của yêu cầu bồi thường tài chính**, và **bản chất của bên vi phạm**.

3. Xử lý xâm phạm nhãn hiệu theo “Thủ tục Hành chính” tại Việt Nam

3.1 Thẩm quyền và cơ quan thực thi có thẩm quyền

Việc lựa chọn đúng cơ quan hành chính có thẩm quyền là yếu tố then chốt nhằm bảo đảm **thẩm quyền giải quyết** và tránh nguy cơ bị **từ chối thụ lý vì lý do thủ tục**.

- **Thanh tra Khoa học và Công nghệ:** Đây là các cơ quan hành chính có **thẩm quyền chính** trong việc xử lý mọi hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, bao gồm cả nhãn hiệu. Đối với các vụ việc phức tạp – chẳng hạn như vụ việc liên quan đến vấn đề pháp lý hoặc kỹ thuật chuyên sâu, giá trị tranh chấp lớn hoặc hoạt động vi phạm diễn ra trên nhiều tỉnh, thành phố – việc chuyển vụ việc lên **Thanh tra KHCN** là giải pháp phù hợp.
- **Cơ quan Hải quan (Customs Authorities):** Đây là cơ quan đóng vai trò “**người gác cổng**” tại **biên giới**. Cơ quan Hải quan có thể thực hiện **ghi nhận bảo hộ (recordal/watch-listing)** và, khi có căn cứ nghi ngờ hợp lý, tiến hành **tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu** để chủ thể quyền thực hiện các bước xử lý tiếp theo. Hải quan có đầy đủ thẩm quyền giám sát, ngăn chặn và tạm giữ hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm. Cơ chế ghi nhận tại Hải quan là một **công cụ phòng ngừa hiệu quả**, đặc biệt đối với chủ thể quyền nước ngoài mong muốn phát hiện sớm và can thiệp kịp thời tại cửa khẩu.
- **Cục Quản lý Thị trường (Market Management Bureau – MMB):** Cần lưu ý rằng mặc dù MMB rất tích cực trong việc xử lý vi phạm quyền nhãn hiệu và quyền tác giả, nhưng thẩm quyền của cơ quan này **không bao gồm một số hành vi nhất định liên quan đến giao dịch thương mại phức tạp**. Do đó, trong nhiều trường hợp, chủ sở hữu nhãn hiệu vẫn phải dựa chủ yếu vào **Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ** để xử lý hiệu quả.
- **Cơ quan Công an (theo con đường hình sự):** Cơ quan Công an có thẩm quyền tiến hành **thu thập thông tin, giám sát, khám xét, thu giữ (theo lệnh hợp pháp), và bảo quản chứng cứ**, thường phối hợp với Thanh tra KHCN, lực lượng Quản lý thị trường và Hải quan trong các đợt kiểm tra liên ngành. Hoạt động điều tra và truy tố hình sự tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào **hành vi giả mạo nhãn hiệu và [xâm phạm quyền tác giả](#)** theo quy định của Bộ luật Hình sự. Sự tham gia của cơ quan

Công an thường giới hạn trong các vụ việc có **mạng lưới vi phạm phức tạp** hoặc có dấu hiệu liên quan đến các tội danh khác (ví dụ: buôn lậu, làm giả nhãn mác, gian lận thuế).

3.2 Danh Mục Hồ Sơ/Tài Liệu Cần Chuẩn Bị (Thủ tục Hành chính)

Chủ sở hữu nhãn hiệu khi yêu cầu xử lý hành chính đối với hành vi xâm phạm nhãn hiệu bị cáo buộc tại Việt Nam cần nộp các tài liệu sau:

- **Bản gốc Giấy ủy quyền đã được công chứng/chứng thực hợp lệ.**
- **Bản sao có công chứng/chứng thực Giấy chứng nhận Đăng ký Nhãn hiệu.**
- **Chứng cứ về hành vi xâm phạm**, bao gồm: mẫu sản phẩm chính hãng và mẫu sản phẩm bị cáo buộc xâm phạm; tài liệu mua hàng thử (test-buy records); hóa đơn, chứng từ; hình ảnh/video ghi nhận hành vi vi phạm.
- **“Kết luận giám định” có lợi do Viện SHTT Quốc gia ban hành.** Viện SHTT Quốc gia là cơ quan có chức năng giám định SHTT tại Việt Nam và ban hành các kết luận giám định chuyên môn. Đối với các vấn đề phức tạp như xâm phạm nhãn hiệu – vốn đòi hỏi phân tích về **khả năng gây nhầm lẫn và yếu tố xâm phạm** – việc có được **Kết luận giám định thuận lợi là hết sức cần thiết**, và trên thực tế thường được xem là **yêu cầu mang tính thực tiễn gần như bắt buộc** để các cơ quan thực thi hành chính (như các cơ quan Thanh tra) chấp nhận và xử lý vụ việc, do tính chất phức tạp của các yêu cầu xác định xâm phạm nhãn hiệu. Nếu không có tài liệu này, cơ quan có thẩm quyền có thể gặp khó khăn trong việc đưa ra quyết định xử lý một cách chắc chắn và kịp thời.
- **Đơn yêu cầu xử lý vi phạm chi tiết và đầy đủ**, trình bày rõ: căn cứ pháp lý; phân tích hành vi xâm phạm; lập luận bảo vệ quyền; và các yêu cầu cụ thể về kiểm tra, xử lý.

3.3 Thực Thi Nhãn Hiệu Theo Thủ Tục Hành Chính - Quy Trình Kiểm Tra/Đột Kích Tại Hiện Trường

Tổng quan: Trong các vụ việc nhãn hiệu được xử lý theo thủ tục hành chính, cơ quan có thẩm quyền sẽ thành lập **“Đoàn Kiểm tra” (Inspection Team)**. Đoàn có thể mời **chủ thể quyền/đại diện SHTT** tham gia và có thể đề nghị **Công an địa phương** phối hợp nhằm bảo đảm an ninh, trật tự trong quá trình kiểm tra. Cơ sở (nhà máy/kho hàng/cửa hàng) sẽ được kiểm tra; hàng hóa xâm phạm sẽ được xác định để **tạm giữ hoặc niêm phong**; và **biên bản** được lập tại chỗ.

Căn cứ pháp lý về chế tài và thủ tục áp dụng chủ yếu bao gồm **Nghị định 99/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung)** và **Luật Xử lý vi phạm hành chính (2012, sửa đổi 2020)**; lưu ý rằng **Nghị định 65/2023/NĐ-CP** đã thay thế một phần **Nghị định 105/2006/NĐ-CP** về hướng dẫn thực thi quyền SHTT.

Các bước cơ bản trong xử lý xâm phạm nhãn hiệu theo thủ tục hành chính:

[1] Nộp Đơn yêu cầu: Chủ thể quyền (hoặc đại diện sở hữu trí tuệ) nộp **Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm quyền SHTT** đến cơ quan thực thi có thẩm quyền (ví dụ: Thanh tra Khoa học & Công nghệ/Cơ quan Quản lý thị trường/Hải quan, tùy trường hợp). Nếu vụ việc thuộc thẩm quyền của cơ quan khác, cơ quan tiếp nhận sẽ hướng dẫn nộp lại hoặc chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền. (**Việc phối hợp giữa các cơ quan được pháp luật cho phép**).

[2] Kiểm tra hồ sơ & yêu cầu bổ sung: Cơ quan có thẩm quyền thẩm tra (i) **Đơn yêu cầu** và (ii) **tài liệu chứng cứ kèm theo**. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, bên yêu cầu sẽ được thông báo bổ sung trong thời hạn quy định (trên thực tế thường là **30 ngày**).

[3] Thụ lý & Quyết định kiểm tra: Khi đáp ứng đầy đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền ban hành **Quyết định kiểm tra** và có thể cho phép chủ thể quyền/đại diện tham gia, chứng kiến quá trình xử lý. Theo **Luật Thanh tra**, Quyết định kiểm tra phải được công bố trong vòng **15 ngày** kể từ ngày ký.

[4] Kiểm tra tại chỗ (On-site inspection/raid): Đoàn Kiểm tra tiến hành kiểm tra/đột kích và, nếu phát hiện hành vi xâm phạm, lập **Biên bản vi phạm hành chính**; đồng thời có thể:

- **Tạm giữ hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm** (kèm theo Quyết định tạm giữ và biên bản riêng); hoặc
- **Niêm phong hàng hóa** và yêu cầu bên bị cáo buộc bảo quản chờ quyết định của người có thẩm quyền.

Khi cần thiết, có thể trưng cầu **ý kiến giám định/chuyên môn** (ví dụ: đánh giá kỹ thuật hoặc thẩm định liên quan đến chỉ dẫn địa lý – GI).

[5] Chuyển hồ sơ sang cơ quan tố tụng hình sự (nếu áp dụng): Nếu hành vi có dấu hiệu tội phạm, cơ quan hành chính sẽ chuyển hồ sơ đến cơ quan tiến hành tố tụng hình sự theo quy định của **Luật Xử lý vi phạm hành chính (2012, sửa đổi 2020)**.

[6] Quyết định xử phạt: Sau khi lập biên bản vi phạm, người có thẩm quyền ban hành **Quyết định xử phạt** thông thường trong vòng **07 ngày** (hoặc tối đa **30 ngày** đối với vụ việc phức tạp). Hình thức xử phạt bao gồm cảnh cáo hoặc phạt tiền, kèm theo các biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng.

[7] Mức phạt & biện pháp khắc phục: Theo **Nghị định 99/2013/NĐ-CP** (xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp), mức phạt tối đa là **250.000.000 đồng** (≈ 10.000 USD) đối với cá nhân và **500.000.000 đồng** (≈ 20.000 USD) đối với tổ chức; kèm theo các biện pháp bổ sung như **tịch thu, tiêu hủy/loại bỏ yếu tố xâm phạm, đình chỉ hoạt động kinh doanh (1–3 tháng)** và **buộc nộp lại khoản thu lợi bất chính**.

Chế Tài Hành Chính và Biện Pháp Khắc Phục Đối Với Hành Vi Xâm Phạm Nhãn Hiệu (Việt Nam)

Biện pháp xử lý hành chính đối với hành vi xâm phạm nhãn hiệu có thể bao gồm **hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung**, cùng với **biện pháp khắc phục hậu quả**.

(i) Hình thức xử phạt chính. Cơ quan có thẩm quyền có thể áp dụng **cảnh cáo** hoặc **phạt tiền**. Theo quy định hiện hành, mức phạt tối đa là **500.000.000 đồng Việt Nam (≈ 20.000 USD)** đối với tổ chức và **250.000.000 đồng Việt Nam (≈ 10.000 USD)** đối với cá nhân, tùy thuộc vào tính chất và giá trị của hàng hóa/dịch vụ vi phạm. Ngoài ra, cơ quan có thẩm quyền có thể buộc **chấm dứt hành vi sử dụng xâm phạm** và **tịch thu hàng hóa vi phạm để tiêu hủy**.

(ii) Hình thức xử phạt bổ sung. Căn cứ vào tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm, cơ quan có thẩm quyền có thể áp dụng thêm các biện pháp sau:

- Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm; và/hoặc
- Đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cung ứng sản phẩm/dịch vụ vi phạm trong thời hạn từ 01 đến 03 tháng kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

(iii) Biện pháp khắc phục hậu quả. Có thể áp dụng một hoặc nhiều nghĩa vụ khắc phục sau đây:

- Buộc loại bỏ và tiêu hủy yếu tố xâm phạm trên hàng hóa hoặc phương tiện kinh doanh;
- Buộc tái xuất (đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam) đối với hàng hóa quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;
- Buộc tiêu hủy hàng hóa vi phạm có khả năng gây hại đến sức khỏe con người, động vật, thực vật hoặc môi trường; tiêu hủy tem, nhãn, bao bì và các vật phẩm khác mang yếu tố xâm phạm; tiêu hủy văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận hoặc tài liệu bị sửa đổi, tẩy xóa hoặc làm giả;
- Buộc cải chính, sửa đổi hoặc bổ sung thông tin liên quan đến sở hữu công nghiệp và cải chính công khai trong trường hợp cung cấp thông tin gây nhầm lẫn;
- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đã bị tẩy xóa; và
- Buộc nộp lại khoản thu lợi bất chính, bao gồm số tiền tương đương giá trị tang vật hoặc phương tiện vi phạm đã bị bán, tẩy xóa hoặc tiêu hủy (ví dụ: giá trị hàng hóa đã bị tiêu hủy, xử lý hoặc bán trái phép).

[8] Thi hành & cưỡng chế thi hành: Bên vi phạm có nghĩa vụ thi hành **Quyết định xử phạt** trong thời hạn **10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định**, trừ trường hợp Quyết định quy định thời hạn dài hơn. Trường hợp không tự nguyện chấp hành, cơ quan có thẩm quyền sẽ áp dụng **biện pháp cưỡng chế thi hành** theo quy định của pháp luật.

[9] Khiếu nại / khởi kiện hành chính: Bên bị xử phạt có quyền **khấu nại hành chính** (lần đầu, sau đó lần hai) hoặc **khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án** theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục phúc thẩm đối với bản án/quyết định của Tòa án được thực hiện theo **Bộ luật Tố tụng dân sự** (đối với xét xử theo thủ tục tố tụng tại Tòa).

(Quyết định xử phạt nói chung vẫn có hiệu lực thi hành trong thời gian giải quyết khiếu nại hoặc vụ án hành chính, trừ các trường hợp pháp luật có quy định khác).

4. Xử lý xâm phạm nhãn hiệu theo “Thủ tục Dân sự” tại Việt Nam

4.1. Thẩm quyền và cơ quan có thẩm quyền (biện pháp dân sự)

Các vụ kiện xâm phạm nhãn hiệu được thụ lý tại **Tòa án nhân dân** theo quy định của **Bộ luật Tố tụng dân sự (Bộ luật TTDS)**. Sau các cải cách giai đoạn 2024–2025, Việt Nam đã thành lập **hai Tòa án chuyên trách về Sở hữu trí tuệ cấp sơ thẩm**, đặt tại **Hà Nội** và **Thành phố Hồ Chí Minh**, với thẩm quyền theo lãnh thổ được phân chia trên phạm vi toàn quốc.

Tòa án SHTT Hà Nội có thẩm quyền đối với khoảng **20 tỉnh/thành phố phía Bắc và miền Trung**; **Tòa án SHTT TP. Hồ Chí Minh** có thẩm quyền đối với khoảng **14 tỉnh/thành phố còn lại**.

Xem thêm bài viết của chúng tôi: [Tòa án SHTT chuyên trách: “Cuộc cách mạng” trong giải quyết tranh chấp SHTT tại Việt Nam](#)

Tòa án chuyên trách SHTT có thẩm quyền độc quyền xét xử sơ thẩm đối với:

- (i) **Tranh chấp dân sự và thương mại về SHTT** (bao gồm nhãn hiệu, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, chỉ dẫn địa lý, quyền tác giả, giống cây trồng, bí mật kinh doanh, cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến SHTT, v.v.);
- (ii) **Vụ án hành chính trong lĩnh vực SHTT** (ví dụ: khiếu kiện quyết định hành chính của cơ quan SHTT); và
- (iii) **Tranh chấp liên quan đến chuyển giao công nghệ**, trong phạm vi phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các vụ việc đã được thụ lý trước đây tại các Tòa án phổ thông tiếp tục được giải quyết theo **quy định chuyển tiếp**.

Thẩm quyền theo lãnh thổ được xác định chủ yếu theo **nơi cư trú/trụ sở của bị đơn** (Điều 39 Bộ luật TTDS); đối với **yêu cầu bồi thường** ngoài hợp đồng (tort-based claims), nguyên đơn có thể lựa chọn khởi kiện tại **nơi xảy ra thiệt hại** hoặc tại **nơi cư trú của mình** (Điều 40 Bộ luật TTDS). Kháng cáo được giải quyết tại **Tòa án nhân dân cấp cao** khu vực và cuối cùng có thể được xem xét bởi **Tòa án nhân dân tối cao**.

Thủ tục **hủy bỏ hiệu lực nhãn hiệu** được thực hiện tại **Cục SHTT Việt Nam**, với khả năng **xem xét tư pháp (judicial review)** thông qua vụ án hành chính tại Tòa án. Các **biện pháp khẩn cấp tạm thời** theo **Điều 206–208 Luật SHTT** và việc trưng cầu **giám định kỹ thuật do Tòa án chỉ định** có thể được áp dụng nhằm bảo toàn chứng cứ và ngăn chặn thiệt hại đang tiếp diễn. Bản án dân sự được thi hành bởi **Hệ thống Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp**.

Hiện nay, các vụ án dân sự về SHTT chủ yếu vẫn do **Tòa án nhân dân cấp tỉnh** thụ lý, thông thường tại địa phương nơi bị đơn cư trú, làm việc hoặc có trụ sở. Một rào cản thủ tục đáng lưu ý đối với **chủ sở hữu nhãn hiệu nước ngoài** là yêu cầu tất cả tài liệu quan trọng - bao gồm **Giấy ủy quyền**, **Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu**, và **Đơn khởi kiện** - phải được **công chứng và hợp pháp hóa lãnh sự (legalized)** trước khi nộp cho Tòa án Việt Nam.

Mặc dù dự kiến **Tòa án chuyên trách SHTT** sẽ đi vào hoạt động từ quý IV năm 2025, một số ý kiến cho rằng hệ thống này có thể chưa vận hành đầy đủ cho đến năm 2026 hoặc thậm chí 2027. Sự chậm trễ này đồng nghĩa với việc các chủ sở hữu nhãn hiệu nước ngoài khởi kiện dân sự trong thời gian tới vẫn có thể phải đối mặt với **thẩm phán không chuyên sâu về SHTT**.

Việc thiếu thẩm phán chuyên trách trong quá khứ đã dẫn đến **thời gian giải quyết kéo dài, phán quyết thiếu thống nhất và tỷ lệ hủy/sửa án cao**, thể hiện qua các vụ án điển hình kéo dài tới 5 năm và phải có sự can thiệp của Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, trong hệ thống tố tụng dân sự hiện nay, việc có được **Kết luận giám định thuận lợi của Viện SHTT Quốc gia** vẫn đóng vai trò then chốt, bởi tài liệu này cung cấp cho thẩm phán không chuyên một **cơ sở kỹ thuật và chuyên môn đáng tin cậy**, làm nền tảng cho phán quyết cuối cùng của Tòa án.

4.2. Trình tự cơ bản xử lý xâm phạm nhãn hiệu theo thủ tục dân sự:

(i) Nộp đơn khởi kiện (Statement of claims)

- **Đơn khởi kiện & hình thức:** Nguyên đơn nộp **Đơn khởi kiện** kèm theo tài liệu/chứng cứ theo quy định tại **Điều 189 Bộ luật TTDS**.

- **Tiêu chuẩn chứng cứ:** Nguyên đơn chịu **nghĩa vụ chứng minh** và phải cung cấp chứng cứ hợp lệ (bao gồm tài liệu bằng tiếng nước ngoài đã được dịch thuật và hợp pháp hóa hợp lệ) theo **Điều 91–97 Bộ luật TTDS**.
- **Thụ lý và xem xét đơn:** Trong thời hạn **03 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đơn, Chánh án phân công Thẩm phán; trong thời hạn **05 ngày làm việc**, Thẩm phán xem xét và có thể yêu cầu sửa đổi, bổ sung, thụ lý hoặc trả lại đơn theo các trường hợp luật định. Nếu được thụ lý, nguyên đơn được thông báo nộp **tiền tạm ứng án phí** trong thời hạn **07 ngày làm việc**. (Điều 191–195 Bộ luật TTDS)
- **Quyết định trả lại/không thụ lý** có thể bị khiếu nại theo quy định của Bộ luật TTDS. (Điều 194)

(ii) Biện pháp khẩn cấp tạm thời trong vụ án SHTT

- **Căn cứ & thời điểm áp dụng:** Khi nộp đơn hoặc sau khi nộp đơn, chủ thể quyền có thể yêu cầu áp dụng **biện pháp khẩn cấp tạm thời** khi (a) có nguy cơ gây thiệt hại không thể khắc phục, hoặc (b) có nguy cơ hàng hóa/chứng cứ xâm phạm bị tiêu hủy hoặc không thể truy tìm. (Điều 206 Luật SHTT).
- **Biện pháp bảo đảm:** Người yêu cầu phải thực hiện **biện pháp bảo đảm** bằng tiền tương đương **20% giá trị lô hàng**, hoặc tối thiểu **20.000.000 đồng** nếu không xác định được giá trị; có thể sử dụng **bảo lãnh ngân hàng**. (Điều 208(2) Luật SHTT)

(iii) Sau khi thụ lý: Tổng đạt, trao đổi bản tự khai và hòa giải

- **Thông báo cho bị đơn:** Trong vòng **03 ngày** kể từ ngày thụ lý, Tòa án thông báo cho bị đơn về nội dung khởi kiện. Bị đơn thường có **15 ngày** kể từ ngày nhận được thông báo để nộp bản ý kiến bằng văn bản. (Điều 196 Bộ luật TTDS)
- **Hòa giải:** Tòa án tiến hành phiên hòa giải, trừ các trường hợp được miễn theo luật định (Điều 205–206 Bộ luật TTDS). Nếu đạt được thỏa thuận, Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên. (Điều 212 Bộ luật TTDS)

(iv) Chuẩn bị xét xử và quyết định trước phiên tòa

- Trong thời hạn **04 tháng** kể từ ngày thụ lý (có thể gia hạn đối với vụ việc phức tạp), Thẩm phán ra một trong các quyết định sau:
 - a) Công nhận sự thỏa thuận;
 - b) Tạm đình chỉ;
 - c) Đình chỉ; hoặc
 - d) Đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm. (Điều 203.3 Bộ luật TTDS)

(v) Phiên tòa sơ thẩm

- Trong thời hạn **01 tháng** kể từ ngày có Quyết định đưa vụ án ra xét xử (có thể gia hạn đến **02 tháng** nếu có lý do chính đáng), Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm. (Điều 203.4 Bộ luật TTDS)
- Phiên tòa được tiến hành theo trình tự Bộ luật TTDS: khai mạc, tranh luận, nghị án và tuyên án. (Điều 239–269 Bộ luật TTDS)

(vi) Kháng cáo (Thủ tục phúc thẩm)

- **Thời hạn kháng cáo:** Các bên có **15 ngày** kể từ ngày tuyên án để kháng cáo; nếu vắng mặt, thời hạn được tính từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án. (Điều 273 CPC)
- **Tòa án phúc thẩm:** Kháng cáo được giải quyết bởi **Tòa án nhân dân cấp cao**; Tòa án nhân dân tối cao chỉ xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm/tái thẩm, không xét xử phúc thẩm thông thường.
- **Thời hạn phúc thẩm:** Sau khi thụ lý, Tòa án phúc thẩm có thể ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoặc đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm; phiên tòa phải được mở trong vòng **01 tháng** kể từ ngày có quyết định (có thể gia hạn đến **02 tháng** nếu có lý do chính đáng). (Điều 286–287, 289–315 Bộ luật TTDS)

Sau khi thụ lý, Tòa án phúc thẩm tiến hành theo Chương về phúc thẩm của Bộ luật TTDS (ví dụ: Điều 286 Bộ luật TTDS về quyết định tạm đình chỉ/đình chỉ/đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm; thời hạn mở phiên tòa khoảng 1–2 tháng tùy căn cứ).

(vii) Giám đốc thẩm / Tái thẩm

Trong các trường hợp đặc biệt và theo căn cứ luật định, bản án/quyết định đã có hiệu lực pháp luật có thể được xem xét theo thủ tục **giám đốc thẩm hoặc tái thẩm** bởi cơ quan có thẩm quyền thuộc **Tòa án nhân dân tối cao/Viện kiểm sát nhân dân tối cao**. (Các chương về giám đốc thẩm và tái thẩm trong Bộ luật TTDS)

(viii) Thi hành bản án

Sau khi bản án có hiệu lực, bên thắng kiện có thể yêu cầu **thi hành án dân sự** trong thời hạn **05 năm** kể từ ngày bản án có hiệu lực. Cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành trong vòng **05 ngày** kể từ khi nhận được đơn hợp lệ. Phí thi hành án được áp dụng theo quy định hiện hành. (Điều 30.1 Luật Thi hành án dân sự và các quy định về ban hành quyết định thi hành án)

Danh mục kiểm tra: Quy trình tố tụng dân sự (Sơ thẩm):

Bước	Hành động của Chủ thể quyền SHTT/Luật sư	Thời gian dự kiến (tính từ ngày nộp đơn)	Sự kiện tố tụng trọng yếu
1	Chuẩn bị và nộp Đơn khởi kiện	Khác nhau (phụ thuộc điều tra tiền tố tụng)	Nhân hiệu & Giấy ủy quyền đã công chứng/hợp pháp hóa; Chứng cứ xâm phạm; Đơn khởi kiện; Kết luận giám định do Viện SHTT Quốc gia ban hành
2	Xem xét thụ lý của Tòa án	8–10 ngày làm việc	Tòa án ban hành Thông báo thụ lý hoặc trả lại đơn
3	Bắt đầu tố tụng & Bị đơn phản hồi	Khác nhau	Tòa án thông báo cho bị đơn; bị đơn có thể nộp yêu cầu phản tố
4	Biện pháp khẩn cấp tạm thời	Nhanh (khi hoặc sau khi nộp đơn)	Tòa án ra quyết định về đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời
5	Giai đoạn hòa giải bắt buộc	Tối đa 6 tháng	Tòa án ấn định ngày xét xử sơ thẩm
6	Quyết định đưa vụ án ra xét xử	Trong vòng 2 tháng (sau khi hòa giải không thành)	Tòa án ấn định ngày xét xử sơ thẩm
7	Xét xử & Bản án sơ thẩm	Khác nhau (tổng thời gian thường vượt quá 12 tháng)	Tòa án ban hành Bản án giải quyết vụ án (biện pháp khắc phục & bồi thường)
8	Thủ tục phúc thẩm	15 ngày (kể từ ngày tuyên án)	Nộp Đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm

4.3. Hòa giải và/hoặc các hình thức thương lượng giải quyết tranh chấp khác: Có bắt buộc theo yêu cầu của Tòa án tại Việt Nam hay chỉ mang tính tự nguyện của các bên?

Tại Việt Nam, **hòa giải và các hình thức thương lượng giải quyết tranh chấp** được khuyến khích và, trong một số trường hợp, là **bắt buộc theo quy định pháp luật**. Tòa án Việt Nam có trách nhiệm tổ chức **hòa giải tại Tòa (court-led mediation/conciliation)** và tạo điều kiện để các bên thỏa thuận giải quyết tranh chấp dân sự.

Vụ án dân sự: Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại **Điều 10 Bộ luật TTDS**, trừ các trường hợp:

- Vụ án thuộc trường hợp **không được hòa giải theo quy định pháp luật**; hoặc
- Các bên **thỏa thuận rõ ràng về việc không tiến hành hòa giải** (Điều 205, 206 và 207 Bộ luật TTDS).

Hòa giải là **bước thủ tục bắt buộc** trong tố tụng dân sự tại Việt Nam, bao gồm cả các tranh chấp về sở hữu trí tuệ. Các bên thường được yêu cầu tham gia phiên hòa giải như một bước đầu tiên nhằm giải quyết tranh chấp một cách thiện chí. Nếu hòa giải không thành, vụ án sẽ được đưa ra xét xử. Nếu hòa giải thành, thỏa thuận đạt được có **giá trị thi hành**, nghĩa là Tòa án sẽ công nhận và ban hành quyết định/bản án ghi nhận sự thỏa thuận của các bên theo **Điều 212 Bộ luật TTDS**.

Vụ án hình sự: Hòa giải và thương lượng không được áp dụng trong tố tụng hình sự. **Bộ luật Tố tụng hình sự** không quy định cơ chế hòa giải, do vụ án hình sự được Nhà nước khởi tố và xử lý nhằm bảo vệ lợi ích công cộng và bảo đảm tính răn đe. Tuy nhiên, theo **Điều 155 Bộ luật Tố tụng hình sự**, trong một số trường hợp ít nghiêm trọng, bị hại có quyền rút yêu cầu khởi tố, dẫn đến việc đình chỉ vụ án. Đây không phải là hòa

giải theo nghĩa chính thức, nhưng có thể dẫn đến việc vụ án bị đình chỉ nếu người bị hại không tiếp tục yêu cầu xử lý. Nhìn chung, pháp luật hình sự nhấn mạnh yếu tố **trừng phạt** hơn là hòa giải giữa các bên.

Vì sao các bên trong tranh chấp SHTT nên tận dụng cơ chế “hòa giải” tại Tòa án: Hòa giải cho phép các bên **đánh giá sớm vị thế pháp lý của mình**, đồng thời kiểm soát rủi ro, chi phí và mức độ công khai của vụ việc. Một thỏa thuận được Tòa án công nhận sẽ chấm dứt vụ án và tránh được chi phí, thời gian kéo dài và sự công khai của tố tụng.

Nếu bạn là **chủ thể quyền SHTT**, nên chuẩn bị **bản tóm lược súc tích** (bao gồm: văn bằng bảo hộ, chứng cứ sử dụng, phân tích khả năng gây nhầm lẫn, số liệu bán hàng/tồn kho) để Thẩm phán - người tiến hành hòa giải - nhanh chóng nhận diện được cơ sở pháp lý vững chắc của yêu cầu.

Nếu bạn là **bên bị cáo buộc xâm phạm**, hòa giải là cơ hội thích hợp để trình bày rằng yêu cầu khởi kiện hoặc cáo buộc xâm phạm là **không có căn cứ**, quyền SHTT bị viện dẫn chưa chắc chắn hoặc đang bị tranh chấp về hiệu lực, và nêu rõ các lý do vì sao chủ thể quyền không nên áp dụng lập trường cứng rắn.

4.4 Biện pháp khắc phục dân sự

Các biện pháp dân sự (Điều 202 Luật SHTT): Nếu hành vi xâm phạm được xác lập, Tòa án có thể quyết định áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

- [Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm](#).
- Buộc cải chính công khai và xin lỗi.
- Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự.
- Buộc bồi thường thiệt hại.
- Buộc tiêu hủy hoặc phân phối/sử dụng vào mục đích phi thương mại đối với hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện chủ yếu được sử dụng để sản xuất hàng hóa xâm phạm.

4.5 Biện pháp khẩn cấp tạm thời

Biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 206–210 Luật SHTT - căn cứ, loại biện pháp, thủ tục, bảo đảm)

Căn cứ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Chủ thể quyền có thể yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khi hoặc sau khi nộp đơn khởi kiện nếu (i) có nguy cơ gây thiệt hại không thể khắc phục cho chủ sở hữu quyền SHTT/lợi ích liên quan, hoặc (ii) có nguy cơ hàng hóa xâm phạm hoặc chứng cứ quan trọng bị tẩu tán, tiêu hủy nếu không được bảo vệ kịp thời (Điều 206 Luật SHTT).

Các biện pháp này được áp dụng theo khuôn khổ của **Bộ luật Tố tụng dân sự (Điều 114)**, và Tòa án phải xem xét, quyết định đối với yêu cầu đầy đủ trong thời hạn **48 giờ**.

Trong trường hợp này, **chủ thể quyền/Nguyên đơn** yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp **khoản tiền bảo đảm bằng “hai mươi phần trăm (20%) giá trị lô hàng thuộc đối tượng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, hoặc tối thiểu hai mươi triệu (20.000.000) đồng Việt Nam (khoảng 900 USD) nếu không thể xác định được giá trị hàng hóa”** (Điều 208.2 Luật SHTT Việt Nam).

Các biện pháp khẩn cấp tạm thời: Theo Điều 114 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thể áp dụng **16 biện pháp khẩn cấp tạm thời** được liệt kê đối với mọi tranh chấp dân sự, bao gồm:

- **Kê biên, tạm giữ tài sản.**
- **Cấm chuyển dịch quyền sở hữu hoặc di chuyển tài sản.**
- **Phong tỏa tài khoản ngân hàng hoặc tài sản tài chính khác.**
- **Kiểm kê và bảo toàn chứng cứ hoặc hiện trạng của đối tượng tranh chấp.**

Tòa án cũng có thể áp dụng các biện pháp phù hợp khác nhằm bảo đảm yêu cầu khởi kiện hoặc bảo toàn chứng cứ.

Biện pháp đặc thù trong lĩnh vực SHTT (theo Luật SHTT): Điều 206 Luật SHTT tập trung vào các biện pháp nhắm trực tiếp đến hành vi bị nghi ngờ xâm phạm. Mặc dù được thực hiện trong khuôn khổ Bộ luật TTDS, các biện pháp này thường được áp dụng phổ biến trong tranh chấp SHTT, bao gồm:

- **Tạm giữ hoặc kê biên hàng hóa bị cáo buộc xâm phạm, nguyên liệu, bao bì và phương tiện sản xuất.**

- **Cấm chuyển giao quyền sở hữu** (ví dụ: bán), **niêm phong/giữ nguyên hiện trạng** hoặc **ngăn chặn việc di chuyển hàng hóa xâm phạm**.
- **Bảo toàn chứng cứ liên quan trực tiếp đến hành vi xâm phạm**.
- Trong tranh chấp SHTT, các biện pháp khẩn cấp tạm thời được áp dụng phổ biến nhất là **kê biên/tạm giữ hàng hóa xâm phạm và bảo toàn chứng cứ** đối với hàng hóa và phương tiện sản xuất.

Bảo đảm (Security/Bond) đối với biện pháp khẩn cấp tạm thời: Khi yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, người yêu cầu phải cung cấp **khoản bảo đảm** để bù đắp thiệt hại có thể phát sinh nếu biện pháp được áp dụng không đúng. Theo Điều 208 Luật SHTT, khoản bảo đảm có thể được thực hiện dưới hình thức:

- **Ký quỹ tiền mặt bằng 20% giá trị lô hàng thuộc đối tượng áp dụng biện pháp, hoặc tối thiểu 20.000.000 đồng nếu không thể định giá;** hoặc
- **Thư bảo lãnh do ngân hàng/tổ chức tín dụng phát hành.**

Thách thức trong việc yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tòa án Việt Nam có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Điều 114 Bộ luật TTDS và Điều 206–210 Luật SHTT, thường theo thủ tục **không triệu tập bị đơn (ex parte)** khi chứng minh được tính khẩn cấp hoặc nguy cơ mất chứng cứ. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy Tòa án thận trọng; người yêu cầu phải xuất trình **chứng cứ sơ bộ đáng tin cậy (prima facie evidence)** về quyền sở hữu và dấu hiệu xâm phạm, đồng thời thực hiện nghĩa vụ bảo đảm (thường là 20% giá trị hàng hóa hoặc tối thiểu 20 triệu đồng, hoặc bảo lãnh ngân hàng).

Mặc dù Tòa án xem xét yêu cầu một cách nhanh chóng, Tòa có thể điều chỉnh, thu hẹp hoặc từ chối biện pháp nếu thấy không tương xứng hoặc thiếu căn cứ. Bị đơn có quyền yêu cầu sửa đổi/hủy bỏ biện pháp; việc áp dụng PUMs được giám sát chặt chẽ nhằm bảo đảm tuân thủ pháp luật.

Những cơ chế bảo đảm này khiến việc xin áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đòi hỏi **hồ sơ chứng cứ đầy đủ và phức tạp**, và tại một số Tòa án, thời gian xử lý trên thực tế có thể chậm hơn so với quy định, đặc biệt khi liên quan đến dịch thuật/hợp pháp hóa tài liệu, định giá tài sản để xác định mức bảo đảm, hoặc thực thi tại nhiều địa điểm khác nhau.

4.6 Xác định mức bồi thường thiệt hại

Bản chất và căn cứ pháp lý điều chỉnh: Bồi thường thiệt hại trong tranh chấp nhãn hiệu theo pháp luật Việt Nam mang tính **bù đắp (compensatory)** chứ không mang tính trừng phạt. Mục tiêu của bồi thường là khôi phục chủ thể quyền về vị trí tài chính mà họ lẽ ra có được nếu hành vi xâm phạm không xảy ra. Căn cứ pháp lý là **Điều 204–205 Luật SHTT** (đã được sửa đổi, bổ sung). Điều 204 ghi nhận hai nhóm thiệt hại – **thiệt hại vật chất** và **thiệt hại tinh thần** – trong khi Điều 205 quy định phương pháp xác định mức bồi thường.

Các khoản thiệt hại có thể yêu cầu bồi thường:

(a) Thiệt hại vật chất: Có thể bao gồm:

- **Tổn thất về tài sản** (ví dụ: hư hỏng thiết bị, tồn kho phải loại bỏ);
- **Suy giảm thu nhập hoặc lợi nhuận** (mất doanh số, giảm giá bán, mất thị phần);
- **Mất cơ hội kinh doanh** (hợp đồng hoặc gói thầu bị bỏ lỡ có mối quan hệ nhân quả với hành vi xâm phạm);
- **Chi phí hợp lý để ngăn chặn/giảm thiểu thiệt hại** (chi phí điều tra, mua hàng kiểm tra, gửi thư cảnh báo, phân tích kỹ thuật).

(b) Thiệt hại tinh thần: Khi hành vi xâm phạm gây tổn hại đến danh dự, uy tín hoặc nhân phẩm của chủ thể quyền, Tòa án có thể quyết định mức bồi thường từ **5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng**, tùy theo mức độ thiệt hại được chứng minh.

(c) Chi phí luật sư hợp lý: Ngoài các khoản trên, Tòa án có thể buộc bên vi phạm thanh toán **chi phí luật sư hợp lý** cho bên thắng kiện.

Phương pháp xác định thiệt hại vật chất:

Nguyên đơn có thể đề nghị Tòa án xác định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau (lựa chọn phương pháp phù hợp nhất với chứng cứ; tránh tính trùng lặp thiệt hại):

Phương pháp 1: Thiệt hại thực tế + Lợi nhuận của bên vi phạm

- **Cấu phần:**

- ✓ Tổn thất tài chính thực tế của chủ sở hữu nhãn hiệu; cộng với
- ✓ Lợi nhuận mà bên vi phạm thu được từ hành vi xâm phạm, với điều kiện khoản giảm lợi nhuận của chủ thể quyền chưa được tính vào phần thiệt hại thực tế.

- **Áp dụng thực tiễn:** Phù hợp khi chủ thể quyền có thể chứng minh việc chuyển dịch doanh số, giảm giá bán, hoặc lợi nhuận tăng thêm của bị đơn do hành vi xâm phạm.

- **Chứng cứ:** Dữ liệu doanh số và biên lợi nhuận; báo cáo chuyên gia về phân bổ lợi nhuận gắn với yếu tố nhãn hiệu; phân tích thị trường.

Phương pháp 2: Giá chuyển giao/giấy phép giả định

- **Cách tính:** Mức phí chuyển giao hợp lý tương đương với giá chuyển giao lẽ ra được áp dụng nếu bị đơn được cấp phép trong phạm vi sử dụng thực tế.
- **Áp dụng thực tiễn:** Thường được sử dụng khi khó chứng minh lợi nhuận bị mất hoặc hệ thống kế toán của bị đơn thiếu minh bạch.
- **Chứng cứ:** Hợp đồng cấp phép trước đó (của chính chủ thể quyền hoặc tương tự); mức phí bản quyền trong ngành; mức độ đóng góp của nhãn hiệu vào giá trị sản phẩm; thời gian và phạm vi lãnh thổ sử dụng.

Phương pháp 3: Các thiệt hại vật chất khác

- Áp dụng cho các khoản tổn thất có thể chứng minh nhưng chưa được bao quát bởi hai phương pháp trên (ví dụ: chi phí kiểm soát chất lượng tăng thêm, chi phí thu hồi sản phẩm, chi phí marketing để phục hồi vị thế thương hiệu), với điều kiện có chứng từ và phân tích quan hệ nhân quả rõ ràng.

Phương pháp 4: Mức bồi thường theo ấn định của Tòa án (Court-assessed lump sum cap)

- Nếu không thể xác định thiệt hại theo các phương pháp A–C, Tòa án có thể quyết định mức bồi thường theo đánh giá, nhưng không vượt quá **500.000.000 đồng**.
- **Lưu ý thực tiễn:** Đây là phương án cuối cùng và thường ở mức khiêm tốn; các bên nên ưu tiên xây dựng hồ sơ chứng cứ theo các phương pháp A–C.

Thách thức trong việc chứng minh quan hệ nhân quả và mức thiệt hại:

Một thách thức đáng kể trong tố tụng dân sự tại Việt Nam là đáp ứng **nghĩa vụ chứng minh ở mức cao** đối với thiệt hại. Nhiều yêu cầu bồi thường bị bác bỏ khi Tòa án cho rằng chứng cứ về thiệt hại thực tế hoặc quan hệ nhân quả là không đáng tin cậy hoặc “thiếu thuyết phục”. Trên thực tế, ngay cả khi hành vi xâm phạm được xác lập, mức bồi thường được Tòa án Việt Nam tuyên thưởng ở mức **khiêm tốn** so với các hệ thống pháp luật quốc tế lớn.

Nghĩa vụ chứng minh và tiêu chuẩn chứng cứ:

- **Quan hệ nhân quả & định lượng thiệt hại:** Chủ thể quyền phải chứng minh mối quan hệ nhân quả giữa hành vi xâm phạm và từng khoản thiệt hại yêu cầu, đồng thời cung cấp tài liệu đáng tin cậy, được lập đồng thời với sự kiện (báo cáo tài chính, sổ sách doanh số, báo cáo chuyên gia).
- **Phân bổ lợi ích (Apportionment):** Khi chỉ một phần giá trị sản phẩm của bị đơn xuất phát từ yếu tố nhãn hiệu, Tòa án yêu cầu phải phân bổ rõ phần lợi nhuận hoặc phí bản quyền tương ứng với yếu tố nhãn hiệu đó.
- **Không bồi thường trùng lặp:** Không được tính cùng một thiệt hại hai lần (ví dụ: không được cộng lợi nhuận của bên vi phạm vào khoản lợi nhuận bị mất của chủ thể quyền đối với cùng một đơn vị sản phẩm).

5. Chiến lược phòng vệ: Ứng phó với cáo buộc xâm phạm nhãn hiệu

Doanh nghiệp bị cáo buộc xâm phạm nhãn hiệu, đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài thâm nhập thị trường Việt Nam, cần xây dựng chiến lược phòng vệ vững chắc. Các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, dù với tư cách nguyên đơn hay bị đơn, cần hiểu rõ những chiến lược trọng yếu trong việc bảo vệ mình trước các cáo buộc xâm phạm nhãn hiệu.

5.1. Các biện pháp phòng vệ phổ biến

Tại Việt Nam, có thể viện dẫn nhiều căn cứ phòng vệ khác nhau để phản bác yêu cầu xâm phạm nhãn hiệu, bao gồm:

Tính vô hiệu của nhãn hiệu (Invalidity of the trademark):

Chiến lược phòng vệ mạnh nhất, có thể áp dụng trong cả thủ tục hành chính và tố tụng dân sự, là nộp yêu cầu đến **Cục SHTT Việt Nam** đề nghị **hủy bỏ hiệu lực (vô hiệu hóa)** văn bằng bảo hộ nhãn hiệu làm căn cứ khởi kiện. Lập luận cốt lõi là: nếu nhãn hiệu không hợp lệ thì không thể bị xâm phạm.

Bị đơn có thể lập luận rằng nhãn hiệu của nguyên đơn không hợp lệ hoặc phải bị chấm dứt hiệu lực, dựa trên các căn cứ như: nhãn hiệu không đáp ứng điều kiện bảo hộ (ví dụ: thiếu tính phân biệt, mang tính mô tả, gây hiểu lầm, hoặc xung đột với quyền trước nhãn hiệu đã đăng ký trước, nhãn hiệu nổi tiếng, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, tên giống cây trồng, hoặc tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả).

Các căn cứ khác có thể bao gồm:

- [Đăng ký với dụng ý xấu](#);
- Không sử dụng;
- Sai sót trong quy trình đăng ký; hoặc
- Vi phạm trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội.

Không có hành vi xâm phạm (Non-infringement):

Bị đơn có thể lập luận rằng việc sử dụng dấu hiệu của mình không gây ra **khả năng gây nhầm lẫn (likelihood of confusion)** cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hóa hoặc dịch vụ. Lập luận này thường dựa trên việc so sánh:

- Các dấu hiệu (nhãn hiệu);
- Hàng hóa hoặc dịch vụ; và
- Kênh tiếp thị, phân phối mà các bên sử dụng.

Các biện pháp phòng vệ khác:

- **Phản tố - Cáo buộc lạm dụng quyền SHTT:** Bị đơn trong vụ kiện xâm phạm có thể nộp **yêu cầu phản tố** cho rằng nguyên đơn đã lạm dụng quyền SHTT của mình. Nếu Tòa án xác định rằng hành vi thực thi quyền của nguyên đơn là không có căn cứ và gây thiệt hại cho bị đơn, thì theo **Điều 198.4 và 198.5 Luật SHTT**, bị đơn có quyền yêu cầu bồi hoàn chi phí hợp lý và thiệt hại. Cơ chế này có tác dụng răn đe đối với các hành động hành chính hoặc dân sự thiếu căn cứ, đồng thời tạo áp lực buộc cơ quan có thẩm quyền phải thẩm tra chứng cứ một cách chặt chẽ (bao gồm việc xin ý kiến giám định của **Viện SHTT Quốc gia**) trước khi tiến hành xử lý.
- **Sử dụng hợp lý (Fair use):** Việc sử dụng dấu hiệu thuộc phạm vi sử dụng hợp lý, chẳng hạn sử dụng tên cá nhân hoặc các thuật ngữ mô tả một cách trung thực.
- **Quyền sử dụng trước (Prior use):** Bị đơn đã sử dụng dấu hiệu trước ngày nộp đơn đăng ký của nguyên đơn và có quyền sử dụng trước, có thể dưới hình thức **tên thương mại**.
- **Nguyên tắc cạn kiệt quyền (Exhaustion of rights):** Quyền đối với nhãn hiệu của nguyên đơn đã bị cạn kiệt vì hàng hóa mang nhãn hiệu đã được đưa ra thị trường với sự đồng ý của chủ sở hữu và do đó có thể lưu thông hợp pháp.
- **Thời hiệu khởi kiện (Statute of limitations):** Yêu cầu của nguyên đơn đã hết thời hiệu theo quy định của pháp luật.

5.2. Yêu cầu phản tố về chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực nhãn hiệu: Khả năng, căn cứ pháp lý và quy trình

Tại Việt Nam, bị đơn trong các vụ kiện xâm phạm nhãn hiệu có thể đưa ra **yêu cầu phản tố** đề nghị **chấm dứt hiệu lực** hoặc **hủy bỏ hiệu lực** nhãn hiệu, phù hợp với các nguyên tắc tổ tụng dân sự và quy định của Luật SHTT.

Các căn cứ cho yêu cầu phản tố này được quy định tại **Điều 95 và Điều 96 Luật SHTT**.

Điều 95 quy định về việc **chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ** trong các trường hợp như:

- Không nộp lệ phí gia hạn hiệu lực;
- Tự nguyện từ bỏ quyền;
- Chủ văn bằng chấm dứt hoạt động kinh doanh;
- Nhãn hiệu không được sử dụng liên tục trong **05 năm**; hoặc
- Nhãn hiệu trở thành gây hiểu lầm hoặc trở thành dấu hiệu chung (generic).

Điều 96 cho phép **hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ** dựa trên các căn cứ như:

- Đăng ký với dụng ý xấu;
- Không có quyền đăng ký;
- Không đáp ứng điều kiện bảo hộ;
- Sửa đổi đơn làm mở rộng phạm vi bảo hộ hoặc làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn

Quy trình thực hiện yêu cầu phản tố như sau:

- Bị đơn có thể khởi xướng thủ tục chấm dứt hoặc hủy bỏ hiệu lực bằng cách nộp đơn yêu cầu đến Cục SHTT Việt Nam. Đơn yêu cầu phải:
 - ✓ Trình bày rõ căn cứ pháp lý và фактические căn cứ cho việc chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực; và
 - ✓ Kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Sau đó, Cục SHTT Việt Nam sẽ:

- ✓ Thẩm định yêu cầu;
- ✓ Xem xét tài liệu/chứng cứ do các bên cung cấp; và
- ✓ Ban hành quyết định hủy bỏ hiệu lực nhãn hiệu hoặc bác yêu cầu.
- Bị đơn có thể nộp **yêu cầu phản tố** tại Tòa án đang thụ lý vụ kiện xâm phạm, đồng thời đính kèm đơn yêu cầu chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực đã nộp tại Cục SHTT Việt Nam trong bản tự bảo vệ. Theo **Điều 214.1(d) Bộ luật TTDS**, Tòa án có thể quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ quyết định của Cục SHTT Việt Nam hoặc vẫn tiếp tục giải quyết vụ án.
- Cuối cùng, Tòa án sẽ xem xét toàn bộ chứng cứ và lập luận của các bên, bao gồm cả kết quả của thủ tục chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực tại Cục SHTT Việt Nam, trước khi ra phán quyết đối với cả yêu cầu xâm phạm và yêu cầu phản tố.

6. Kiểm soát biên giới và các biện pháp phòng ngừa

Pháp luật Việt Nam cho phép chủ thể quyền SHTT đăng ký ghi nhận quyền của mình tại cơ quan Hải quan để cơ quan này tiến hành kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm và, khi phù hợp, áp dụng biện pháp **tạm dừng làm thủ tục hải quan**. Đây là một công cụ thực thi mang tính phòng ngừa, tuyến đầu.

Cơ quan Hải quan có thẩm quyền tại Việt Nam

- **Cục Kiểm tra sau thông quan & Giám sát quản lý về hải quan (Cục giám sát hải quan)** thuộc **Tổng cục Hải quan Việt Nam (GDVC)** - đơn vị trung ương tiếp nhận và xử lý các yêu cầu ghi nhận/bảo vệ quyền SHTT trên phạm vi toàn quốc.
- **Cục Hải quan tỉnh/thành phố và các Chi cục trực thuộc** – đơn vị tuyển đầu tại cảng biển, sân bay và cửa khẩu đường bộ, thực hiện giám sát và áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục đối với lô hàng.

Các biện pháp kiểm soát biên giới hiện hành

Theo quy định pháp luật Việt Nam, chủ thể quyền có thể yêu cầu áp dụng hai biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới: (i) **Giám sát hải quan (Customs supervision)** và (ii) **Tạm dừng làm thủ tục hải quan (Temporary suspension of customs procedures)**.

Biện pháp giám sát được sử dụng để theo dõi hàng hóa trên phạm vi toàn quốc; khi phát hiện lô hàng nghi ngờ, biện pháp tạm dừng được sử dụng để giữ lô hàng trong khi đánh giá hành vi xâm phạm.

Bước 1: Nộp yêu cầu “Giám sát hải quan”

Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền nộp đến Cục giám sát hải quan yêu cầu áp dụng biện pháp giám sát hải quan (“Yêu cầu Giám sát”) với thời hạn 02 năm, và có thể gia hạn thêm từng kỳ 02 năm.

Biện pháp này được triển khai tại tất cả các cửa khẩu của Việt Nam nhằm phát hiện hàng hóa giả mạo/xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (“Hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm”) nhập khẩu vào Việt Nam. Khi phát hiện Hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm, chủ thể quyền có thể yêu cầu áp dụng biện pháp **tạm dừng làm thủ tục hải quan** đối với lô hàng đó.

Quy trình chính của thủ tục giám sát hải quan được tóm lược như sau:

- (i) **Nộp hồ sơ:** Chủ thể quyền (trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền) nộp Yêu cầu Giám sát đến Cục giám sát hải quan.
- (ii) **Chấp nhận/Từ chối:** Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục giám sát hải quan ban hành Thông báo chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu (Điều 7.4, Thông tư số 13/2015/TT-BTC).

Các hành động sau khi được chấp nhận

Trong trường hợp yêu cầu được chấp nhận, các bước sau sẽ được thực hiện:

- Cục giám sát hải quan cập nhật dữ liệu vào hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và gửi bản sao Thông báo chấp nhận đến **Cục Hải quan tỉnh/thành phố** và **Cục Điều tra chống buôn lậu (ASID)** để triển khai giám sát.
- **Cục Hải quan tỉnh/thành phố** và **ASID**, sau khi nhận được Thông báo của Cục giám sát hải quan, tiến hành thực hiện biện pháp giám sát hải quan.
- **Chi cục Hải quan** trực thuộc, căn cứ Thông báo của CCSD, triển khai các biện pháp giám sát và kiểm tra đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Diễn biến tiếp theo

Nếu phát hiện lô hàng nghi ngờ trong quá trình giám sát, cơ quan Hải quan (hoặc Cục giám sát hải quan thông qua Chi cục địa phương) sẽ thông báo cho chủ thể quyền để chủ thể quyền yêu cầu áp dụng biện pháp **tạm dừng làm thủ tục hải quan** đối với lô hàng đó.

Bước 2: Yêu cầu “Tạm dừng làm thủ tục hải quan” (giữ lô hàng)

Trong trường hợp **Hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm** đã được phát hiện nhập khẩu vào Việt Nam, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền nộp đến **Chi cục Hải quan** “**Yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan**” đối với lô hàng đó (“**Yêu cầu Tạm dừng**”).

Khi được áp dụng, biện pháp tạm dừng này cho phép chủ thể quyền tiến hành các biện pháp thực thi và yêu cầu áp dụng **biện pháp khẩn cấp tạm thời (injunction)** đối với Hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm.

Quy trình chính của thủ tục tạm dừng làm thủ tục hải quan

- (i) **Nộp Yêu cầu Tạm dừng:** Khi phát hiện Hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm đã nhập khẩu vào Việt Nam, chủ thể quyền có quyền nộp đến Chi cục Hải quan yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng đó.
- (ii) **Tiếp nhận/kiểm tra:** Cơ quan Hải quan xác minh: tư cách chủ thể quyền; và thông tin về lô hàng/hàng hóa và chứng cứ kèm theo (Điều 9, Thông tư 13/2015/TT-BTC).
- (iii) **Nộp khoản bảo đảm:** Người yêu cầu phải nộp một khoản tiền bảo đảm bằng **20% giá trị lô hàng** hoặc **20.000.000 đồng** (khoảng 770 USD) nếu không xác định được giá trị lô hàng, hoặc nộp **văn bản bảo lãnh của ngân hàng/tổ chức tín dụng** (Điều 217 Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam).

- (iv) **Ban hành Quyết định tạm dừng:** Trong vòng **02 giờ làm việc** kể từ khi nhận đủ hồ sơ và khoản tiền bảo đảm, phải ban hành **Quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan** (Điều 10.1, Thông tư 13/2015/TT-BTC).

Thời hạn tạm dừng

Biện pháp tạm dừng có hiệu lực **10 ngày làm việc** kể từ ngày ban hành quyết định và có thể được gia hạn một lần, tối đa thêm 10 ngày làm việc, theo yêu cầu của chủ thể quyền kèm theo khoản tiền bảo đảm bổ sung tương ứng (Điều 10.2, Thông tư 13/2015/TT-BTC).

Nếu người yêu cầu không đáp ứng các điều kiện nêu tại mục (ii) và (iii) ở trên, Hải quan sẽ ban hành Thông báo từ chối yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan.

Thẩm quyền chủ động của Hải quan (ex officio)

Nếu phát hiện Hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm, Hải quan có thể ban hành quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan:

- (a) theo yêu cầu của chủ thể quyền; hoặc
- (b) chủ động để xử phạt vi phạm hành chính.

Các hoạt động trong thời gian tạm dừng

Trong thời gian tạm dừng, Hải quan có thể:

- Yêu cầu chủ hàng và chủ thể quyền cung cấp tài liệu (catalogue, kết luận giám định, v.v.);
- Yêu cầu **ý kiến giám định chuyên môn** (dưới hình thức “**Kết luận giám định/Assessment Conclusion**”) từ **Viện SHTT Quốc gia** về khả năng xâm phạm quyền SHTT;
- Lấy và yêu cầu cung cấp mẫu để giám định, yêu cầu tổ chức/cá nhân liên quan phối hợp nhằm xác định có hay không hành vi xâm phạm.

Kết quả xử lý

- **Nếu xác định có xâm phạm:** Hải quan ban hành quyết định thụ lý chính thức và xử lý vụ việc theo thủ tục hành chính, nếu thuộc thẩm quyền (Điều 10.4(a), Thông tư 13/2015/TT-BTC).
- **Nếu không có xâm phạm:** Hải quan ban hành quyết định tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng (Điều 10.4(b), Thông tư 13/2015/TT-BTC).

Các biện pháp khác có thể áp dụng (Điều 10.4(c)-(f), Thông tư 13/2015/TT-BTC)

- Thi hành quyết định của Tòa án nếu chủ thể quyền khởi kiện dân sự;
- Chuyển vụ việc sang cơ quan thực thi khác nếu vượt quá thẩm quyền của Hải quan;
- Tạm dừng xử lý khi có thông báo chính thức về tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu hoặc phạm vi bảo hộ từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Chuyển hồ sơ sang cơ quan tiến hành tố tụng hình sự nếu có dấu hiệu tội phạm.

Hồ sơ yêu cầu ghi nhận bảo hộ tại Hải quan Việt Nam

- **Giấy ủy quyền được công chứng & hợp pháp hóa lãnh sự;**
- Mã HS của hàng hóa thuộc diện giám sát/ghi nhận;
- Bản sao chứng thực/công chứng văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;
- Hình ảnh sản phẩm chính hãng;
- Hình ảnh sản phẩm giả mạo (nếu có);
- Bảng so sánh giữa sản phẩm chính hãng và sản phẩm giả mạo (nếu có);
- Danh sách nhà nhập khẩu/xuất khẩu được ủy quyền;
- Kết luận giám định xâm phạm quyền SHTT do cơ quan giám định nhà nước của Việt Nam ban hành (nếu có);
- Thông tin về thời gian và lô hàng liên quan đến Hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm (nếu biết);
- Biên lai nộp tiền bảo đảm.

Chi phí và thời gian thực hiện

Đối với thủ tục giám sát/ghi nhận tại Hải quan, lệ phí nhà nước ước tính khoảng **10 USD**.

Thời gian chuẩn bị hồ sơ và nộp yêu cầu giám sát tại Cục Giám sát hải quan thường từ **2–3 ngày làm việc**. Cục Giám sát hải quan sẽ ban hành Thông báo chấp nhận hoặc từ chối trong vòng **20 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Việc ghi nhận tại Hải quan sẽ hoàn tất sau khi bổ sung đầy đủ tài liệu (nếu được yêu cầu).

Việc ghi nhận tại Hải quan có hiệu lực tối đa **02 năm** và có thể gia hạn một lần thêm 02 năm theo yêu cầu. Sau khi hết thời hạn gia hạn, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ mới nếu muốn tiếp tục duy trì cơ chế ghi nhận tại Hải quan.

7. Đánh giá hành vi xâm phạm nhãn hiệu

Trước khi khởi xướng bất kỳ biện pháp thực thi nào tại Việt Nam, chủ thể quyền cần xác định - trên cơ sở xem xét nhãn hiệu-với-nhãn hiệu và hàng hóa-với-hàng hóa, từ đó, đánh giá liệu sản phẩm của bên thứ ba có thuộc **phạm vi bảo hộ của nhãn hiệu** hay không và liệu kết luận đó có thể được chứng minh một cách đáng tin cậy.

Theo đó, chủ thể quyền nên: (i) thực hiện rà soát ban đầu (desk-review) về **khả năng gây nhầm lẫn** giữa nhãn hiệu đã đăng ký và dấu hiệu bị cáo buộc xâm phạm; (ii) thu thập mẫu hàng hóa hoặc chứng cứ xâm phạm đáng tin cậy thông qua điều tra bí mật; và (iii) xây dựng hồ sơ yêu cầu xử lý xâm phạm nhãn hiệu có cấu trúc rõ ràng, đồng thời, khi phù hợp, xin **ý kiến giám định chuyên môn** (ví dụ từ **Viện SHTT Quốc gia**).

Chỉ sau khi nền tảng chứng cứ đã được chuẩn bị đầy đủ, chủ thể quyền mới nên lựa chọn biện pháp thực thi (xử lý hành chính để đạt tốc độ, khởi kiện dân sự để yêu cầu biện pháp khẩn cấp và bồi thường thiệt hại, và/hoặc áp dụng biện pháp tại biên giới), đồng thời dự liệu các khả năng bị thách thức về hiệu lực nhãn hiệu và bảo đảm chuỗi quản lý chứng cứ (chain of custody).

7.1. Định nghĩa hành vi xâm phạm nhãn hiệu tại Việt Nam

Tại Việt Nam, hành vi xâm phạm nhãn hiệu xảy ra khi:

- Một cá nhân/tổ chức, **không được sự cho phép của chủ sở hữu nhãn hiệu**, sử dụng dấu hiệu “**trùng**” hoặc “**tương tự**” với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng, tương tự hoặc có liên quan đến hàng hóa/dịch vụ thuộc phạm vi đăng ký; và
- Việc sử dụng đó có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa hoặc dịch vụ.

Ngoài ra, việc sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với **nhãn hiệu nổi tiếng**, kể cả cho hàng hóa hoặc dịch vụ “không liên quan”, vẫn bị coi là xâm phạm nếu có khả năng gây nhầm lẫn hoặc tạo ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu và chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng (Điều 129 Luật SHTT).

Trên cơ sở đó, pháp luật Việt Nam thừa nhận hai dạng xâm phạm nhãn hiệu: **xâm phạm do trùng** và **xâm phạm do tương tự**:

(i) **Xâm phạm do trùng**: xảy ra khi dấu hiệu bị cáo buộc trùng với nhãn hiệu được bảo hộ và được sử dụng cho hàng hóa/dịch vụ trùng với hàng hóa/dịch vụ đã vi đăng ký. Hành vi này cũng có thể cấu thành xâm phạm nếu dấu hiệu trùng được sử dụng cho hàng hóa/dịch vụ tương tự hoặc có liên quan và gây khả năng nhầm lẫn.

(ii) **Xâm phạm do tương tự**: xảy ra khi dấu hiệu bị cáo buộc tương tự nhưng không trùng với nhãn hiệu được bảo hộ và được sử dụng cho hàng hóa/dịch vụ trùng hoặc tương tự theo cách có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng. Pháp luật cũng coi việc “dịch nghĩa” hoặc “phiên âm” nhãn hiệu nổi tiếng là hành vi xâm phạm nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn, ngay cả khi hàng hóa/dịch vụ không liên quan. Khi cả hai yếu tố – sự trùng/tương tự của dấu hiệu và sự trùng/tương tự của hàng hóa/dịch vụ – đều được đáp ứng, khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng là cao và dấu hiệu bị coi là xâm phạm. Ngược lại, nếu hàng hóa/dịch vụ “xa” hoặc “không liên quan”, thì ngay cả nhãn hiệu trùng hoặc tương tự cũng có thể cùng tồn tại mà không gây nhầm lẫn.

Theo **Điều 213 Luật SHTT**, việc sử dụng dấu hiệu trùng hoặc không thể phân biệt đáng kể với nhãn hiệu được bảo hộ trên **hàng hóa cùng loại** mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu cấu thành hành vi sản xuất, buôn bán **hàng hóa giả mạo nhãn hiệu**.

Hàng hóa giả mạo nhãn hiệu là dạng xâm phạm nghiêm trọng có thể dẫn đến trách nhiệm hình sự. Hàng hóa này được định nghĩa là hàng hóa hoặc bao bì mang dấu hiệu trùng hoặc không thể phân biệt đáng kể với nhãn hiệu được bảo hộ (hoặc chỉ dẫn địa lý) mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu. Hành vi sản xuất, buôn bán hoặc vận chuyển hàng hóa giả mạo nhãn hiệu có thể bị xử phạt tiền và phạt tù theo **Điều 226 Bộ luật Hình sự**, đồng thời hàng hóa có thể bị tịch thu hoặc tiêu hủy. Do đó, “xâm phạm do trùng” có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi đáp ứng tiêu chí hàng hóa giả mạo nhãn hiệu.

7.2. Xác định hành vi xâm phạm nhãn hiệu tại Việt Nam

Để xác định hành vi xâm phạm nhãn hiệu tại Việt Nam, cần xem xét:

- Phạm vi bảo hộ của nhãn hiệu;
- Bản chất của dấu hiệu bị cáo buộc xâm phạm và cách thức sử dụng; và
- Khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng.

Ngoài ra, hành vi phải là **không được phép** và xảy ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam (Điều 129 Luật Sở hữu trí tuệ; Điều 72 và 77 Nghị định 65/2023/NĐ-CP).

Việc xác định xâm phạm nhãn hiệu được thực hiện theo phương pháp hai bước, tập trung vào việc so sánh nhãn hiệu và hàng hóa/dịch vụ liên quan, cũng như đánh giá khả năng gây nhầm lẫn:

- Thứ nhất, đánh giá dấu hiệu bị cáo buộc xâm phạm để xác định mức độ tương tự với nhãn hiệu đã đăng ký, xét trên các khía cạnh thị giác, phát âm và ý nghĩa. Đồng thời, so sánh hàng hóa/dịch vụ gắn với dấu hiệu bị cáo buộc với hàng hóa/dịch vụ được bảo hộ để xác định mức độ tương tự hoặc liên quan.
- Thứ hai, đánh giá khả năng gây nhầm lẫn. Nếu nhãn hiệu và hàng hóa/dịch vụ “trùng”, khả năng nhầm lẫn thường được suy đoán. Trong các trường hợp khác, việc đánh giá dựa trên nhiều yếu tố, bao gồm:
 - ✓ Tính phân biệt và uy tín của nhãn hiệu đã đăng ký;
 - ✓ Mức độ tương tự giữa các nhãn hiệu và hàng hóa/dịch vụ;
 - ✓ Nhận thức của người tiêu dùng;
 - ✓ Kênh tiếp thị và phân phối; và
 - ✓ Chứng cứ về nhầm lẫn thực tế (nếu có).

Đối với nhãn hiệu nổi tiếng, việc sử dụng dấu hiệu tương tự cho hàng hóa/dịch vụ không liên quan vẫn có thể bị coi là xâm phạm nếu gây nhầm lẫn hoặc tạo ấn tượng sai lệch về mối liên hệ thương mại.

7.3. Cách chứng minh hành vi xâm phạm nhãn hiệu tại Việt Nam

Việc xác định hành vi xâm phạm nhãn hiệu đòi hỏi phải xem xét chứng cứ và trong nhiều trường hợp cần có **ý kiến giám định chuyên môn** từ **Viện SHTT Quốc gia**. Các cơ quan thực thi và Tòa án tại Việt Nam thường tuân theo quy trình sau:

[i] Thu thập chứng cứ:

Chủ sở hữu nhãn hiệu cần thu thập chứng cứ về việc bên bị cáo buộc đã sử dụng dấu hiệu, bao gồm: mẫu hàng hóa, bao bì, tài liệu quảng cáo, hóa đơn, chứng từ bán hàng và tài liệu xuất nhập khẩu.

Một **hồ sơ được lập và công chứng dưới hình thức tuyên thệ** có thể được sử dụng để bảo đảm tính toàn vẹn và giá trị chứng minh của chứng cứ.

[ii] Yêu cầu ý kiến giám định (dưới hình thức “Kết luận giám định”) từ Viện SHTT Quốc gia

Đối với thủ tục hành chính, **Kết luận giám định** từ **Viện SHTT Quốc gia** thường là điều kiện thực tiễn cần thiết. Việc giám định nhằm xem xét liệu dấu hiệu và hàng hóa/dịch vụ có đáp ứng tiêu chí cấu thành hành vi xâm phạm hay không.

Trong tố tụng dân sự, Tòa án cũng thường **dựa nhiều vào các kết luận giám định chuyên môn** này khi giải quyết vụ án.

[iii] Nộp đơn khiếu nại hành chính hoặc khởi kiện dân sự:

Nếu **Kết luận giám định của Viện SHTT Quốc gia** xác định có hành vi xâm phạm, chủ sở hữu nhãn hiệu có thể:

- Nộp đơn yêu cầu xử lý đến **Cục Quản lý thị trường, Thanh tra Khoa học và Công nghệ** hoặc cơ quan thực thi có thẩm quyền khác; hoặc
- Khởi kiện dân sự tại **Tòa án có thẩm quyền** để yêu cầu áp dụng các biện pháp dân sự.

Việc thực hiện phải tuân thủ **thời hiệu khởi kiện** và các quy định tố tụng liên quan.

[iv] Xem xét áp dụng biện pháp hải quan và hình sự:

Đối với **hàng hóa giả mạo nhãn hiệu** hoặc hành vi xâm phạm có yếu tố xuyên biên giới, chủ sở hữu có thể yêu cầu Hải quan tạm dừng làm thủ tục hoặc tịch thu hàng hóa tại cửa khẩu.

Trong các trường hợp liên quan đến hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, có thể tiến hành điều tra hình sự và truy cứu trách nhiệm hình sự. Hàng hóa vi phạm có thể bị tịch thu, tiêu hủy hoặc buộc tái xuất theo quy định pháp luật.

7.4. Các bước xác định khả năng xâm phạm nhãn hiệu tại Việt Nam

Bước 1: So sánh nhãn hiệu và hàng hóa/dịch vụ

Hành vi xâm phạm được xác định thông qua phân tích hai nhánh (two-pronged analysis) - so sánh nhãn hiệu và so sánh hàng hóa/dịch vụ - nhằm đánh giá **khả năng gây nhầm lẫn**. Nếu cả hai nhánh đều được đáp ứng, hành vi sử dụng bị cáo buộc được coi là xâm phạm và có thể áp dụng các biện pháp **hành chính, dân sự hoặc hình sự**.

[i] So sánh nhãn hiệu với nhãn hiệu (Mark-to-mark comparison)

Xem xét liệu dấu hiệu bị cáo buộc có “**trùng**” hoặc “**tương tự**” với nhãn hiệu đã đăng ký hay không, trên các khía cạnh thị giác, phát âm và ý nghĩa:

- **Nhãn hiệu trùng** có cùng cấu trúc và cách thể hiện. Đối với nhãn hiệu chữ, cách viết và phát âm giống nhau có thể đủ; đối với nhãn hiệu hình hoặc nhãn hiệu kết hợp, cần có thiết kế hoặc bố cục giống nhau.
- **Nhãn hiệu tương tự gây nhầm lẫn** có thể chia sẻ các yếu tố trùng lặp hoặc tạo ấn tượng tổng thể tương tự. Sự tương tự có thể dựa trên cấu trúc, phát âm, phiên âm, ý nghĩa, cách trình bày và màu sắc.
- Xem xét liệu nhãn hiệu có đạt được **tính phân biệt thông qua sử dụng (acquired distinctiveness)** hay không; nếu nhãn hiệu có tính phân biệt cao, ngay cả khác biệt nhỏ cũng có thể không đủ để loại trừ khả năng gây nhầm lẫn.

[ii] So sánh hàng hóa/dịch vụ

Đánh giá liệu hàng hóa/dịch vụ bị cáo buộc có **trùng, tương tự hoặc không liên quan** đến hàng hóa/dịch vụ được liệt kê trong văn bằng bảo hộ:

- **Hàng hóa/dịch vụ trùng** có cùng bản chất, chức năng và công dụng.
- **Hàng hóa/dịch vụ tương tự** có bản chất hoặc chức năng/công dụng tương tự và được phân phối thông qua cùng kênh thương mại. Hàng hóa và dịch vụ cũng có thể được coi là tương tự nếu có mối liên hệ về bản chất, chức năng hoặc phương thức thực hiện (ví dụ: một bên là thành phần của bên kia, được sử dụng cùng nhau, hoặc một bên là kết quả khai thác của bên kia).
- Cơ quan thẩm định hoặc Tòa án cũng xem xét cách người tiêu dùng tiếp cận hàng hóa/dịch vụ. Nếu người tiêu dùng có khả năng gặp cả hai sản phẩm trong cùng thị trường và tin rằng chúng có cùng nguồn gốc thương mại, khả năng gây nhầm lẫn là cao. Ngược lại, nếu người tiêu dùng tiếp cận chúng trong bối cảnh khác nhau, ngay cả nhãn hiệu trùng cũng có thể cùng tồn tại mà không gây nhầm lẫn.

[iii] Phạm vi bảo hộ đối với nhãn hiệu nổi tiếng

Đối với **nhãn hiệu nổi tiếng**, hành vi xâm phạm có thể xảy ra ngay cả khi hàng hóa/dịch vụ không liên quan. Điều 129 Luật SHTT cấm sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc phiên âm của

nhãn hiệu đó cho bất kỳ hàng hóa/dịch vụ nào nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn hoặc tạo ấn tượng về mối liên hệ.

Các sửa đổi năm 2022 nhấn mạnh rằng ngay cả **bản dịch hoặc phiên âm** của nhãn hiệu nổi tiếng cũng có thể cấu thành hành vi xâm phạm.

Bước 2: Đánh giá hành vi của bên bị cáo buộc theo định nghĩa “sử dụng”

Xâm phạm nhãn hiệu đòi hỏi phải có hành vi “**sử dụng trong thương mại**”. Theo **Điều 124.5 Luật SHTT**, việc sử dụng nhãn hiệu bao gồm:

- Gắn nhãn hiệu được bảo hộ lên hàng hóa, bao bì, cơ sở kinh doanh, phương tiện cung cấp dịch vụ hoặc tài liệu giao dịch. Điều này bao gồm việc sản xuất sản phẩm mang nhãn hiệu hoặc đặt nhãn hiệu trên quảng cáo và biển hiệu. [Việc sản xuất hàng hóa mang nhãn hiệu tại Việt Nam chỉ để xuất khẩu cũng có thể bị coi là sử dụng trái phép](#) theo quan điểm của một số cơ quan thực thi.
- Lưu thông, chào bán, quảng cáo hoặc lưu kho hàng hóa mang nhãn hiệu. Lưu thông bao gồm phân phối hoặc bán hàng qua bất kỳ kênh nào. Quảng cáo bao gồm tiếp thị trực tuyến hoặc các chương trình khuyến mại.
- Nhập khẩu hàng hóa hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu. Việc nhập khẩu sản phẩm xâm phạm vào Việt Nam cấu thành hành vi sử dụng, ngay cả khi người nhập khẩu không trực tiếp bán sản phẩm.

Khi đánh giá hành vi của bên bị cáo buộc, chủ sở hữu nhãn hiệu cần thu thập chứng cứ như bao bì sản phẩm, hóa đơn, tài liệu quảng cáo và hồ sơ hải quan để chứng minh các hành vi trên đã xảy ra.

Bước 3: Kiểm tra các ngoại lệ pháp lý

Cuối cùng, ngay cả khi đáp ứng Bước 1 và Bước 2, cần xem xét liệu bên bị cáo buộc có **căn cứ phòng vệ hợp pháp** hay không. Pháp luật Việt Nam thừa nhận một số trường hợp ngoại lệ mà chủ sở hữu nhãn hiệu không thể ngăn cản người khác sử dụng dấu hiệu.

Hành vi không bị coi là xâm phạm nếu thuộc các ngoại lệ được Luật Sở hữu trí tuệ quy định, bao gồm:

- **Sử dụng hợp lý (Fair Use/Sử dụng mô tả):** Sử dụng dấu hiệu theo cách mô tả (ví dụ mô tả chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa của mình) mà không nhằm mục đích sử dụng như một nhãn hiệu.
- **Quyền sử dụng trước (Prior Use Rights):** Bên đó đã sử dụng dấu hiệu ([tên thương mại](#) hoặc tên doanh nghiệp) một cách rộng rãi và thiện chí trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của nhãn hiệu.
- **Nguyên tắc cạn kiệt quyền (Exhaustion of Rights/Nhập khẩu song song):** Hàng hóa là hàng chính hãng đã được đưa ra thị trường (tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài) bởi chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc với sự cho phép của họ và hiện đang được bên thứ ba bán lại.
- **Sử dụng phi thương mại (Non-Commercial Use):** Việc sử dụng nhằm mục đích cá nhân, nghiên cứu hoặc giảng dạy.

Nếu hành vi sử dụng của bên bị cáo buộc thuộc một trong các ngoại lệ này, các biện pháp thực thi có khả năng không thành công. Vì vậy, việc đánh giá đầy đủ bối cảnh sử dụng trước khi tiến hành xử lý là hết sức quan trọng.

8. Tiến hành điều tra và thu thập chứng cứ

Giai đoạn chuẩn bị bắt đầu bằng **điều tra tại chỗ hoặc điều tra thực địa**, đây là bước then chốt trước khi khởi xướng các biện pháp chính thức. Các mục tiêu chính của hoạt động điều tra này bao gồm: xác minh tình trạng hoạt động và địa chỉ của bên bị cáo buộc xâm phạm; xác định phạm vi và quy mô hoạt động kinh doanh của họ; thu thập chứng cứ xác thực về hành vi xâm phạm (chẳng hạn như mẫu hàng hóa); và kiểm tra liệu bên vi phạm có thực hiện các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ liên quan khác hay không.

Trong trường hợp chưa xác định được tên và địa chỉ của bên vi phạm, có thể tiến hành **khảo sát thị trường** tại các cửa hàng chuyên doanh (ví dụ: 10–15 cửa hàng tại Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh). Thời gian thực hiện giai đoạn này thường kéo dài từ **10 đến 20 ngày làm việc**, tùy thuộc vào số lượng mục tiêu và mức độ phức tạp của vụ việc.

Việc chứng minh hành vi xâm phạm nhãn hiệu tại Việt Nam đòi hỏi thu thập chứng cứ một cách cẩn trọng và đáp ứng các yêu cầu tố tụng nhất định. Cả chủ sở hữu nhãn hiệu (nguyên đơn) và bên bị cáo buộc xâm phạm (bị đơn) đều cần hiểu rõ cách thức Tòa án đánh giá chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh thuộc về ai:

- **Chứng cứ về hành vi xâm phạm:**

Chủ thể quyền (nguyên đơn) có nghĩa vụ chứng minh ban đầu rằng sản phẩm hoặc quy trình bị cáo buộc chứa đựng toàn bộ các yếu tố cấu thành phạm vi bảo hộ của nhãn hiệu. Trên thực tế, điều này thường bao gồm việc thu thập mẫu sản phẩm bị nghi ngờ xâm phạm hoặc tài liệu liên quan đến quy trình, đồng thời thực hiện phân tích so sánh chi tiết với phạm vi bảo hộ của nhãn hiệu.

Chứng cứ phổ biến bao gồm: thông số kỹ thuật sản phẩm, hình ảnh, báo cáo thử nghiệm hoặc **kết luận giám định chuyên môn** chứng minh sự hiện diện của từng yếu tố bảo hộ.

Đáng lưu ý, Tòa án Việt Nam **đánh giá cao chứng cứ giám định chuyên môn** trong các vụ việc SHTT có yếu tố kỹ thuật. Tòa án và các bên có quyền yêu cầu chuyên gia tham gia, và các ý kiến bằng văn bản của chuyên gia hoặc tổ chức giám định được Tòa án công nhận có thể được sử dụng làm chứng cứ.

Trong các vụ việc nhãn hiệu, cách tiếp cận điển hình là yêu cầu **Kết luận giám định** từ **Viện SHTT Quốc gia**. Viện SHTT Quốc gia cung cấp ý kiến chuyên môn chính thức về việc sản phẩm bị cáo buộc có chứa các yếu tố thuộc phạm vi bảo hộ của nhãn hiệu hay không và liệu có hành vi xâm phạm xảy ra hay không. Mặc dù các kết luận giám định này không có giá trị ràng buộc pháp lý đối với Tòa án, chúng có **trọng lượng đáng kể** và thường là cơ sở quan trọng cho phán quyết. Trên thực tế, việc có được một **kết luận giám định thuận lợi** thường là điều kiện tiên quyết trước khi cơ quan thực thi hoặc Tòa án xem xét thụ lý vụ việc xâm phạm nhãn hiệu.

- **Các hình thức chứng cứ được chấp nhận:**

Theo **Bộ luật TTDS**, Tòa án chỉ chấp nhận chứng cứ từ các nguồn được pháp luật liệt kê. Các nguồn liên quan bao gồm:

- ✓ Tài liệu và vật chứng (ví dụ: mẫu sản phẩm, tài liệu kỹ thuật);
- ✓ Lời khai của người làm chứng;
- ✓ Kết luận giám định;
- ✓ Biên bản kiểm tra tại chỗ;
- ✓ Kết quả định giá tài sản.

Các bản tuyên thệ hoặc lời khai gián tiếp thường không được chấp nhận nếu không thuộc một trong các nguồn nêu trên.

Tất cả chứng cứ có nguồn gốc nước ngoài (ví dụ: kết quả thử nghiệm từ phòng thí nghiệm ở nước ngoài, tài liệu đăng ký nhãn hiệu tại nước ngoài) thường phải được **hợp pháp hóa lãnh sự và dịch sang tiếng Việt** để được chấp nhận, đây là một yếu tố thực tiễn quan trọng đối với các doanh nghiệp đa quốc gia.

Việt Nam không áp dụng cơ chế “discovery” trước xét xử theo kiểu Hoa Kỳ; do đó, chủ sở hữu nhãn hiệu chủ yếu phải tự thu thập chứng cứ hoặc thông qua hỗ trợ từ các cuộc kiểm tra, xử lý hành chính. Nếu nguyên đơn dự định khởi kiện dân sự, nên cân nhắc phối hợp với cơ quan hành chính (ví dụ: Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ) để tiến hành kiểm tra và thu giữ mẫu, vì đây là phương thức hiệu quả để bảo đảm chứng cứ quan trọng (như sản phẩm xâm phạm hoặc thiết bị sản xuất) ngay từ giai đoạn đầu.

Do nghĩa vụ chứng minh thuộc về nguyên đơn, việc có **chứng cứ cụ thể và báo cáo giám định giải thích chứng cứ đó** là yếu tố then chốt quyết định thành công của vụ việc.

9. Xin ý kiến giám định chuyên môn về khả năng xâm phạm nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp/sáng chế từ Viện SHTT Quốc gia

Để thực thi quyền đối với **nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp hoặc sáng chế** tại Việt Nam, chủ thể quyền phải chứng minh sự tồn tại của **yếu tố xâm phạm** theo tiêu chuẩn áp dụng cho từng loại quyền:

- **Nhãn hiệu:** chứng minh rằng dấu hiệu bị cáo buộc sử dụng cho hàng hóa/dịch vụ liên quan là trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được bảo hộ.

- **Kiểu dáng công nghiệp:** chứng minh rằng kiểu dáng của sản phẩm bị cáo buộc “không khác biệt đáng kể” so với kiểu dáng được bảo hộ, được đánh giá dựa trên ấn tượng thị giác tổng thể của các đặc điểm tạo dáng cơ bản.
- **Sáng chế:** chứng minh rằng sản phẩm/quy trình bị cáo buộc chứa đựng toàn bộ các đặc điểm kỹ thuật cơ bản của ít nhất một điểm yêu cầu bảo hộ, dưới dạng trùng hoặc tương đương.

Là chứng cứ hỗ trợ, các cơ quan thực thi và Tòa án Việt Nam thường yêu cầu **ý kiến giám định độc lập dưới hình thức “Kết luận giám định”** – phổ biến nhất là từ **Viện SHTT Quốc gia**, trước đây là **Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ Việt Nam (VIPRI)** – nhằm phân tích:

- mức độ tương tự/“không khác biệt đáng kể” đối với kiểu dáng công nghiệp; và
- mức độ trùng/tương đương của các đặc điểm trong điểm yêu cầu bảo hộ đối với sáng chế (và, khi phù hợp, mức độ tương tự và các yếu tố gây nhầm lẫn đối với nhãn hiệu).

Các ý kiến này là chứng cứ tư vấn độc lập của bên thứ ba và thường có **trọng lượng đáng kể** trong xử lý hành chính và tố tụng.

Kết luận giám định của Viện SHTT Quốc gia được coi là nền tảng kỹ thuật cho mọi hành động thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam. Viện SHTT Quốc gia là cơ quan chuyên môn trực thuộc **Bộ Khoa học và Công nghệ** và hiện có vị thế là tổ chức duy nhất trên phạm vi toàn quốc được phép ban hành ý kiến giám định về hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Do các cơ quan thực thi tại Việt Nam thường không có chuyên môn kỹ thuật sâu, họ rất khó tiến hành kiểm tra hoặc khám xét nếu không có xác nhận từ một **Kết luận giám định thuận lợi của Viện SHTT Quốc gia**. Vì vậy, việc có được một đánh giá tích cực từ Viện SHTT Quốc gia là điều kiện then chốt để mở ra cả con đường thực thi hành chính và dân sự.

Thời gian để có được Kết luận Giám định thường từ **20 đến 35 ngày làm việc** kể từ ngày nộp hồ sơ.

Quy trình và tài liệu cần thiết khi nộp hồ sơ giám định tại Viện SHTT Quốc gia

Đơn yêu cầu giám định phải được chuẩn bị cẩn trọng, tích hợp các chứng cứ kỹ thuật và chứng cứ sản phẩm mạnh mẽ thu thập được trong giai đoạn điều tra ban đầu. Hồ sơ thông thường bao gồm:

- Chứng cứ về hành vi xâm phạm bị cáo buộc;
- Mẫu so sánh giữa sản phẩm chính hãng và sản phẩm bị cáo buộc xâm phạm;
- Bản sao chứng thực văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc kiểu dáng công nghiệp/sáng chế.

Đơn yêu cầu phải trình bày rõ các yếu tố bảo hộ của quyền sở hữu trí tuệ liên quan và các điểm tương đồng hoặc khác biệt trong sản phẩm bị cáo buộc xâm phạm nhằm định hướng phân tích của Viện SHTT Quốc gia một cách hiệu quả.

Vui lòng tham khảo các bài viết của chúng tôi về **Viện SHTT Quốc gia**, trước đây là **Viện Khoa học SHTT Việt Nam (VIPRI)**, để biết thêm chi tiết.

- [Bảo Vệ Quyền Sở Hữu Trí Tuệ Tại Việt Nam - Hướng Dẫn Về Dịch Vụ Và Chuyên Môn Của VIPRI](#)
- [Bạn Có Thực Sự Hiểu Về Ý Kiến Chuyên Môn Của Viện KHSHTT Trong Việc Thực Thi Quyền SHTT Tại Việt Nam?](#)
- [Bí Mật Phía Sau Kết Luận Giám Định Của Viện Khoa Học Sở Hữu Trí Tuệ: 5 Câu Hỏi Không Thể Bỏ Qua](#)

10. Lộ trình chiến lược thực thi quyền

- Thu thập và bảo quản chứng cứ.** Sử dụng **Thừa phát lại** hoặc công chứng viên để ghi nhận hành vi xâm phạm trực tuyến và mua mẫu hàng hóa. Yêu cầu **ý kiến giám định (dưới hình thức “Kết luận giám định”)** từ **Viện SHTT Quốc gia**.
- Đăng ký giám sát tại Hải quan và biện pháp biên giới:** Việc đăng ký nhãn hiệu tại Hải quan Việt Nam là phương thức hiệu quả để ngăn chặn hàng hóa xâm phạm ngay từ cửa khẩu. Chủ thể quyền, đặc biệt là các doanh nghiệp có sản phẩm có khả năng xuất nhập khẩu, nên cân nhắc nộp đơn ghi nhận tại Hải quan. Hồ sơ thường bao gồm thông tin về nhãn hiệu, hình ảnh hoặc mô tả sản phẩm được phép lưu hành, và dữ liệu hỗ trợ Hải quan nhận diện hàng hóa nghi ngờ.

Sau khi được ghi nhận, hệ thống này cho phép Hải quan **tạm dừng làm thủ tục thông quan** đối với lô hàng có dấu hiệu xâm phạm và thông báo cho chủ sở hữu nhãn hiệu. Chiến lược này đặc biệt hữu hiệu trong việc chống nhập khẩu hàng giả mạo nhãn hiệu, tạo thêm một lớp giám sát và ngăn chặn hàng hóa xâm phạm tràn vào thị trường.

- (iii) **Làm sạch thị trường ngay lập tức:** Sử dụng biện pháp hành chính, đặc biệt thông qua **Thanh tra Khoa học và Công nghệ**, nhằm chấm dứt nhanh chóng hành vi xâm phạm, làm sạch thị trường, tạo hiệu ứng răn đe và thiết lập hồ sơ vi phạm chính thức.
- (iv) **Chuyển sang biện pháp tố tụng dân sự (nhằm yêu cầu bồi thường thiệt hại):** Việc khởi kiện dân sự nên được cân nhắc chủ yếu trong các vụ việc có **thiệt hại đáng kể**, có thể **xác định và chứng minh bằng chứng cụ thể**. Chủ thể quyền cần dự liệu **thời gian giải quyết kéo dài (thường từ 01–02 năm hoặc hơn, tùy cấp xét xử)** và bảo đảm rằng **mọi tài liệu, chứng cứ có nguồn gốc nước ngoài được công chứng, chứng thực và hợp pháp hóa lãnh sự** theo quy định trước khi nộp cho Tòa án.
- (v) **Thư yêu cầu chấm dứt và thương lượng:** Trong một số trường hợp, một **thư yêu cầu chấm dứt hành vi xâm phạm (Cease-and-Desist Letter)** được soạn thảo cẩn trọng có thể giải quyết vụ việc mà không cần khởi kiện. Phương thức này đặc biệt hiệu quả nếu bên vi phạm là doanh nghiệp địa phương nhỏ có thể chưa nhận thức đầy đủ về quyền nhãn hiệu.

Thư Yêu Cầu (thường bằng tiếng Việt, do luật sư địa phương gửi) cần xác định rõ nhãn hiệu, mô tả hành vi xâm phạm và yêu cầu bên vi phạm chấm dứt hành vi (và có thể bồi thường cho việc sử dụng trước đó).

Mặc dù không bắt buộc theo luật trước khi thực thi, Thư Yêu Cầu này có thể dẫn đến thỏa thuận ngoài tố tụng hoặc việc tự nguyện chấm dứt xâm phạm. Tuy nhiên, cần thận trọng: nếu bên vi phạm phủ nhận hoặc không phản hồi, họ có thể đang chuẩn bị phương án phòng vệ. Nếu Thư Yêu Cầu không được đáp ứng, chủ thể quyền phải sẵn sàng tiến hành biện pháp chính thức; nếu không, các cảnh báo suông có thể khiến bên vi phạm trở nên táo bạo hơn.

- (vi) **Kết hợp các con đường thực thi:** Một chiến lược hiệu quả có thể bao gồm việc sử dụng đồng thời nhiều biện pháp thực thi. Ví dụ, chủ sở hữu nhãn hiệu có thể trước tiên tiến hành kiểm tra hành chính để nhanh chóng chấm dứt hoạt động sản xuất hàng hóa xâm phạm và thu giữ chứng cứ. Các chứng cứ thu giữ và biên bản vi phạm chính thức sau đó có thể hỗ trợ cho vụ kiện dân sự yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Chiến lược “kép” này tận dụng tốc độ của biện pháp hành chính và khả năng bồi thường của tố tụng dân sự. Đồng thời, trong khi vụ án dân sự đang được giải quyết (thường kéo dài), chủ thể quyền có thể tiếp tục xử lý hành chính nếu phát sinh lô hàng mới hoặc sử dụng biện pháp hải quan để chặn xuất nhập khẩu.

Pháp luật Việt Nam cho phép áp dụng song song các biện pháp khác nhau (không có yêu cầu bắt buộc phải lựa chọn duy nhất một biện pháp), miễn là không trùng lặp đối với cùng một hành vi. Việc phối hợp giữa Hải quan, xử lý hành chính và tố tụng thường mang lại hiệu quả tối ưu – vừa chấm dứt nhanh chóng hành vi xâm phạm, vừa thu hồi một phần thiệt hại.

- (vii) **Duy trì danh mục nhãn hiệu mạnh và bảo đảm hiệu lực:** Một “chiến lược” thường bị bỏ qua là bảo đảm hệ thống nhãn hiệu của chính mình vững chắc. Do bên bị cáo buộc xâm phạm thường sẽ thách thức hiệu lực nhãn hiệu, chủ sở hữu nên thực hiện kiểm tra nhãn hiệu định kỳ và chuẩn bị sẵn sàng bảo vệ hiệu lực.

Điều này bao gồm việc lưu giữ chứng cứ về đăng ký và duy trì hiệu lực (để nhanh chóng chứng minh quyền còn hiệu lực, vì Tòa án Việt Nam yêu cầu xuất trình bằng chứng về hiệu lực văn bản), và tiến hành phân tích hiệu lực nhằm phòng ngừa các lập luận vô hiệu dựa trên quyền trước.

Nếu nhãn hiệu có nguy cơ về hiệu lực, điều này có thể ảnh hưởng đến chiến lược thực thi (ví dụ: ưu tiên xử lý hành chính - nơi vấn đề vô hiệu không được quyết định trực tiếp - thay vì khởi kiện dân sự, nơi vấn đề này có thể được đưa ra làm căn cứ phòng vệ).

- (viii) **Các lưu ý trọng yếu về quản trị rủi ro SHTT:** Sự chậm trễ trong việc đưa **Tòa án SHTT chuyên trách** vào hoạt động đầy đủ cho thấy trong thời gian tới, chủ thể quyền cần dựa vào chứng cứ đặc biệt mạnh

và được trình bày rõ ràng (đặc biệt là **ý kiến giám định của Viện SHTT Quốc gia**) để định hướng cho các thẩm phán không chuyên.

Bên cạnh đó, bất kỳ doanh nghiệp Trung Quốc nào bị cáo buộc xâm phạm cũng cần ngay lập tức rà soát hiệu lực nhãn hiệu của nguyên đơn và chuẩn bị chiến lược **hủy bỏ hiệu lực**, tận dụng khả năng tạm đình chỉ vụ án và cơ chế giám đốc thẩm/tái thẩm để hủy bản án có hiệu lực hồi tố nếu cần thiết.

Kết luận

Hệ thống **tố tụng và thực thi quyền đối với nhãn hiệu tại Việt Nam** được thiết kế theo mô hình đa kênh, bao gồm **biện pháp hành chính, dân sự, hình sự và kiểm soát biên giới**. Mặc dù khuôn khổ pháp luật hiện hành trao cho chủ thể quyền nhiều công cụ xử lý, việc thực thi trên thực tế vẫn có thể đối mặt với các thách thức, bao gồm **mức độ chuyên môn hóa tư pháp chưa đồng đều, thủ tục tố tụng phức tạp, và ngưỡng chứng minh cao** trong việc xác lập hành vi xâm phạm và thiệt hại.

Do đó, chủ thể quyền cần xây dựng **chiến lược bảo vệ quyền mang tính tổng thể**, bao gồm: (i) đăng ký và duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ; (ii) giám sát thị trường và phát hiện sớm hành vi vi phạm; (iii) thu thập và chuẩn bị chứng cứ đầy đủ, hợp lệ; (iv) lựa chọn kênh thực thi phù hợp với mục tiêu cụ thể; và (v) chủ động dự liệu, xử lý các lập luận phòng vệ từ phía bị cáo. Với cách tiếp cận chủ động và sự tư vấn pháp lý chuyên sâu, doanh nghiệp có thể tăng cường đáng kể khả năng bảo vệ và thực thi hiệu quả quyền nhãn hiệu của mình tại thị trường Việt Nam.

By Nguyễn Vũ Quân | Partner, IP Attorney

Đỗ Thị Phần | Special Counsel

Hoàng Thị Tuyết Hồng | Senior Trademark Attorney

Contact

KENFOX IP & Law Office

Building No. 6, Lane 12/93, Chinh Kinh Street, Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam

Tel: +84 24 3724 5656

Email: info@kenfoxlaw.com / kenfox@kenfoxlaw.com